

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Tổng diện tích đất (m2)	Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Phương án chia ra					Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)	Ghi chú
						Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Chính sách hỗ trợ			
									Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp		
1	Nguyễn Viết Bình (CCCD: 031070007861) - vợ Trần Thị Diễm (CCCD: 031170007678)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	40	135,0	822.478.000	603.990.000	218.488.000	0			822.478.000	
2	Phạm Minh Thủy (CCCD: 031063005997) - vợ là Lê Thị Hường (CCCD: 031166016126)	Thôn Minh Hồng, đặc khu Cát Hải	39	135,0	1.952.515.000	603.990.000	1.348.525.000	0			1.952.515.000	
3	Nguyễn Minh Phương (CCCD: 031056001682) - Phạm Thị Mai Thuần (CCCD: 031162002706)	Thôn Ninh Tiếp	35	197,9	2.393.123.000	159.174.000	2.221.020.000	4.703.000	8.226.000		2.233.949.000	
4	Phạm Thị Hoàn (CCCD0: 031158015824) - Đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Lê Khắc Cổ (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp	58	212,3	2.252.189.000	253.699.000	1.998.490.000				1.998.490.000	
5	Đoàn Văn Tiến (CCCD: 031059013347)	Thôn Ninh Tiếp	48	590,6	2.830.455.000	907.530.000	1.899.731.000	23.194.000		0	2.272.455.000	
6	Bà Lê Thị Tinh (Số CCCD: 031156010949) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Bình (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	42	421,5	3.818.467.000	698.100.000	3.117.577.000	2.790.000	0	0	3.120.367.000	
7	Ông Trần Quốc Huy (Số CCCD: 031070018725) - vợ là bà Nguyễn Thị Thúy (Số CCCD: 031169016857)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	27	203,9	1.593.784.000	227.050.000	1.366.734.000			0	1.366.734.000	
8	Ông Phạm Đức Doan (Số CCCD: 031066005418) - vợ là bà Phạm Thị Huệ (Số CCCD: 031168011387)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	20	352,9	7.251.418.000	863.825.000	6.386.667.000	926.000		0	6.414.418.000	
9	Ông Bùi Tuyên Quang (Số CCCD: 031075007024) - và vợ là Nguyễn Thị Hằng (Số CCCD: 031178003050)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	28	135,0	1.453.861.000	603.990.000	849.871.000				1.193.275.000	
	Tổng			2.384,1	24.368.290.000	4.921.348.000	19.407.103.000	31.613.000	8.226.000	0	21.374.681.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN

DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
định danh:
Địa chỉ:

Nguyễn Viết Bình (CCCD: 031070007861) - vợ Trần Thị Diễm (CCCD: 031170007678)

Số BB: 40

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	Trong chi giới	m2	135,0				603.990.000	
		- Đất ở:		m2	135,0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa số 14 TBĐ 19 (Vị trí 1, Khu vực 1, đường Tỉnh 356)	Ngày 19/8/2003, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải ban hành quyết định số 646/QĐ-UB về việc hợp thức hóa đất làm nhà ở cho ông Nguyễn Viết Bình, diện tích 135,0m2 đất ở, số thửa 852, chưa được cấp GCNQSD đất. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 14, tờ bản đồ 19, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là ông Nguyễn Viết Bình). Nay Nhà nước thu hồi toàn bộ thửa đất trên có diện tích là 135,0m2 đất để thực hiện dự án.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	135,0	4.474.000	1,0	100%	603.990.000	TB nguồn gốc số 17/TB-UBND, ngày 17/7/2025
II	Vật kiến trúc								218.488.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt cao 2,5m: S=10,0*5,0	VKT.10361	m2 sàn XD	50,00	1.816.290	1,00	100%	90.814.500	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-50,00	251.669	1,00	100%	-12.583.450	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	50,00	379.477	1,00	100%	18.973.850	
		Nền lát gạch LD 60x60: S=9,7*4,8	VKT.20032	m2	46,56	253.669	1,00	100%	11.810.829	
		Mái tôn KL lạnh sườn sắt có vì kèo: S=11,0*5,0	GTT	m2	55,00	550.000	1,00	100%	30.250.000	
		Rèm tôn KL sườn sắt: S=(10,0+5,0*2)*1,9	VKT.20110	m2	38,00	321.701	1,00	100%	12.224.638	
		Cửa khung sắt hộp bít tôn: S=1,0*2,4*2+1,0*1,2*2	VKT.20110	m2	7,20	321.701	1,00	100%	2.316.247	
	Sân	S=5,0*15,0			75,00					
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	15,00	1.027.902	1,00	100%	15.418.530	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	7,50	1.629.758	1,00	100%	12.223.185	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt lát gạch LD 50x50	VKT.20031	m2	75,00	223.776	1,00	100%	16.783.200	
		Bể lọc xây gạch chi 110 không lắp: V=1,2*1,2*1,2*2 bể	VKT.20131	m3	3,46	880.732	1,00	100%	3.043.810	
		Giếng thả công bi: Sâu 6m	GTT	md	6,00	2.600.000	1,00	100%	15.600.000	
		Hàng rào lưới B40 có khung xương: S=10,0*1,6	VKT.20221	m2	16,00	100.780	1,00	100%	1.612.480	
		Tổng cộng =(I+II)							822.478.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO
CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
định danh:
Địa chỉ:

Phạm Minh Thủy (CCCD: 031063005997) - vợ là Lê Thị Hương (CCCD: 031166016126)
Thôn Minh Hồng, đặc khu Cát Hải

Số BB: 39

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	Trong chi giới	m2	135,0				603.990.000	
		- Đất ở:		m2	135,0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa số 15 TBĐ 19 (Vị trí 1, Khu vực 1, đường Tỉnh 356)	Ngày 19/8/2003, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải ban hành quyết định số 647/QĐ-UB về việc hợp thức hóa đất làm nhà ở cho ông Phạm Minh Thủy, diện tích 135,0m2 đất ở, số thửa 851 chưa được cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 15, tờ bản đồ 19, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là ông Phạm Minh Thủy). Nay Nhà nước thu hồi toàn bộ thửa đất trên có diện tích là 135,0m2 đất để thực hiện dự án	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	135,0	4.474.000	1,0	100%	603.990.000	TB nguồn gốc số 17/TB-UBND, ngày 17/7/2025
II	Vật kiến trúc								1.348.525.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở có khu phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn KL sườn sắt cao 3,5m: S=21,0*5,0	VKT.10712	m2 sàn XD	105,00	6.698.003	1,00	100%	703.290.315	
	Nền	Lát gạch LD 60x60: S=4,7*20,5	VKT.20032	m2	96,35	253.669	1,00	100%	24.441.008	
		Ốp tường gạch LD 30x60: S1=(4,3+4,7)*2*3,4-0,8*2,6-3,0*2,7-1,2*1,6	VKT.20069	m2	49,10	320.620	1,00	100%	15.742.442	
		S2=(4,7+3,0)*2*3,4-0,9*2,2*2 cửa-1,2*2,6	VKT.20069	m2	45,28	320.620	1,00	100%	14.517.674	
		S3=(4,7+4,0)*2*3,4-1,5*2,3-1,2*1,6	VKT.20069	m2	53,79	320.620	1,00	100%	17.246.150	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương: S1=4,2*4,7+8,0*4,7	VKT.20099	m2	57,34	188.724	1,00	100%	10.821.434	
		Cửa nhựa lõi thép: S=2,7*3,0	VKT.20195	m2	8,10	1.500.000	1,00	100%	12.150.000	
		Cửa cuốn nhôm chạy cốt: S=3,0*3,0	VKT.20206	m2	9,00	1.429.000	1,00	100%	12.861.000	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: S=1,2*1,6*3 cửa	VKT.20202	m2	5,76	950.000	1,00	100%	5.472.000	
		Song cửa sắt hộp 12x12 dày 1,4li: L=(1,2*18+1,6*8)*3 cửa	VKT.20215	kg	54,18	45.000	1,00	100%	2.438.100	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bể chìm xây dưới lòng nhà xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=3,5*3,0*2,0*4 bể	VKT.20136	m3	84,00	2.876.017	1,00	100%	241.585.428	
		Trụ bếp xây gạch chỉ: V=0,6*0,9*0,11*5 trụ	VKT.20008	m3	0,30	1.987.514	1,00	100%	590.292	
		Ốp trụ gạch LD 30x60: S=0,6*0,9*2 mặt *4 trụ	VKT.20069	m2	4,32	320.620	1,00	100%	1.385.078	
		Mặt bếp tấm đan BTCT: V=(2,5+1,8)*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,26	5.710.896	1,00	100%	1.473.411	
		Mặt lát đá Granit nhân tạo: S=(2,5+1,8)*0,6	VKT.20052	m2	2,58	817.602	1,00	100%	2.109.413	
		Cửa lách pano gỗ lim đặc: S=0,9*2,3*3 cửa	VKT.20175	m2	6,21	3.900.000	1,00	100%	24.219.000	
		Vách ngăn phòng bằng cửa pano gỗ lim đặc: S=(4,0*2+4,5)*2,7*3 phòng	VKT.20116	m2	101,25	1.700.000	1,00	100%	172.125.000	
	Nhà vệ sinh	Ốp tường gạch LD 20x40: S=(2,2+1,4)*2*2,3-0,7*1,8	VKT.20068	m2	15,30	298.675	1,00	100%	4.569.728	
	Thiết bị	01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 bệ vệ sinh	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 điều hòa	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
	Cửa phòng	Pano nhôm kính: S=0,8*2,2*2 cửa	VKT.20201	m2	3,52	1.000.000	1,00	100%	3.520.000	
	Bán mái ngoài nhà	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=5,0*10,0								XD trên đất HLGT không BTHT
		Váy tôn KL sườn sắt: S=5,0*0,6*2 bên								
	Sân	S=10,0*5,0								
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch HL 40x40								
		Hàng rào sắt hộp 2x4 dày 1,4li: L=6,0*16 thanh								
		Cánh cổng khung sắt hộp 4x8 dày 1,4li: L=3,0*4								
		Cánh cổng Song sắt hộp 2x4 dày 1,4li: L=3,0*29 thanh								
		Cột chống mạ kẽm D76 : L=3,0*6 cột								
	Bể phốt chìm trong lòng nhà	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=2,0*1,5*1,5	VKT.20132	m3	4,50	2.984.491	1,00	100%	13.430.210	
	Nhà	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt cao 2,5m: S=6,0*5,0	VKT.10361	m2 sàn XD	30,00	1.816.290	1,00	100%	54.488.700	
		Vách tôn KL sườn sắt: S=(6,0*2+5,0)*1,5	VKT.20110	m2	25,50	321.701	1,00	100%	8.203.376	
		Tổng cộng =(I+II)							1.952.515.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN

DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
định danh: Nguyễn Minh Phương (CCCD: 031056001682) - Phạm Thị Mai Thuần (CCCD: 031162002706)
Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 35

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	197,9				159.174.000	
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	171,2					
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	26,7					
		- Đất ở:		m2	197,9					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
	Thửa số 27TBĐ 20 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trực	Đất do gia đình ông Nguyễn Minh Phương sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm từ năm 1986. Ngày 20/11/2006, ông Nguyễn Minh Phương và vợ là Phạm Thị Phương (bà Phạm Thị Phương và bà Phạm Thị Mai Thuần là cùng một người) được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S 832451 mang tên ông Nguyễn Minh Phương và vợ là Phạm Thị Phương, thửa 171 tờ bản đồ 01, diện tích 504,0m2; (trong đó: 400,0m2 đất ở nông thôn; 104,0m2 đất vườn liền kề). Năm 2013 nhà nước thu hồi diện tích 354,0m2 (trong đó 250,0m2 đất ở và 104,0m2 đất vườn liền kề để thực hiện dự án đường Tân Vũ theo Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày 23/5/2013 của	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	133,2	1.195.000	1,0	100%	159.174.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	thôn). TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	UBND huyện Cát Hải. Ngày 31/12/2015, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cát Hải xác nhận nội dung: Nhà nước thu hồi 354,0m2 (trong đó 250,0m2 đất ở và 104,0m2 đất vườn liền kề, diện tích còn lại là 150,0m2 thừa thay đổi lại là thửa số 29, TBĐ 21, theo hồ sơ số, 000287./. Nay Nhà nước thu hồi 197,9m2 để thực hiện dự án. Trong đó: - Phần diện tích 133,2m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2006. Phần diện tích giảm 16,8m2 là do sai số trong quá trình cấp GCNQSD đất năm 2006. - Phần diện tích 64,7m2 đã thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - lạch huyện tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 23/5/2013, hiện gia đình ông Phương đang sử dụng vào mục đích đất ở.	Diện tích đất ở đã thu hồi	m2	64,7				0	
II	Vật kiến trúc								2.221.020.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1 có khu phụ	Móng băng BTCT, khung trụ BTCT, tường xây gạch chi 220, Mái bằng BTCT cao 4,0m: S=15,2*5,2	VKT.10802	m2 sàn XD	79,04	8.689.277	1,00	100%	686.800.454	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: V=(14,76+5,2)*2*0,22*0,5	VKT.20009	m3	-4,39	1.807.394	1,00	100%	-7.936.629	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-39,92	141.099	1,00	100%	-5.632.672	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-39,92	105.359	1,00	100%	-4.205.931	
	Nền	Lát gạch LD 50x50: S=14,6*4,7	VKT.20031	m2	68,62	223.776	1,00	100%	15.355.509	
		Trần ốp gỗ hương có khung xương: S=14,6*4,7	VKT.20104	m2	68,62	2.500.000	1,00	100%	171.550.000	
	Tường	Ốp gỗ lim có khung xương: S1=(4,7+4,0)*2*3,6-1,3*2,1-0,9*2,8-0,8*1,5	VKT.20116	m2	56,19	1.700.000	1,00	100%	95.523.000	
		S2=((3,5+3,0)*2*3,6-0,8*2,1-0,8*1,2)*2 phòng	VKT.20116	m2	88,32	1.700.000	1,00	100%	150.144.000	
		S3=(6,5+1,0)*2*3,6-0,9*2,1*2-0,8*2,1*2	VKT.20116	m2	46,86	1.700.000	1,00	100%	79.662.000	
		S4=(4,7+3,9)*2*3,2-0,9*2,2-0,6*2,0-0,7*2,1	VKT.20116	m2	50,39	1.700.000	1,00	100%	85.663.000	
	Tường nhà vệ sinh	Ốp gạch LD 30x60: S=(1,2+1,9)*2*2,3-0,6*2,0	VKT.20069	m2	13,06	320.620	1,00	100%	4.187.297	
		Trụ bếp xây gạch chi: V=0,8*0,6*0,11*3 trụ	VKT.20008	m3	0,16	1.987.514	1,00	100%	314.822	
		Ốp trụ đá granit tự nhiên: S=0,8*0,6*2*2 trụ	VKT.20071	m2	1,92	1.500.742	1,00	100%	2.881.425	
		Bàn bếp BTCT: V=(1,8+1,4)*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,19	5.710.896	1,00	100%	1.096.492	
		Mặt lát đá Granit tự nhiên: S=(1,8+1,4)*0,8	VKT.20049	m2	2,56	1.496.652	1,00	100%	3.831.429	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Thiết bị	01 bệ xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 chậu sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		giếng đào cuốn gạch chỉ sâu 5m	GTT	md	5,00	3.000.000	1,00	100%	15.000.000	
		Chạn bếp nhôm kính: S=0,5*0,6*4 cánh	VKT.20202	m2	1,20	950.000	1,00	100%	1.140.000	
	Bể chìm dưới lòng nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT: V=2,5*3,6*1,8	VKT.20136	m3	16,20	2.876.017	1,00	100%	46.591.475	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=1,4*1,4*1,2	VKT.20131	m3	2,35	880.732	1,00	100%	2.071.482	
		Cửa pano gỗ lim đặc: S=1,3*2,1+0,7*2,1	VKT.20175	m2	4,20	3.900.000	1,00	100%	16.380.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=2,1*3+1,3+0,7	VKT.20184	md	8,30	620.000	1,00	100%	5.146.000	
		Cửa phòng pano nhôm kính: S=0,8*2,1*2+0,6*2,0	VKT.20201	m2	4,56	1.000.000	1,00	100%	4.560.000	
	Cửa sổ	Kính mài 8li gỗ lim: S=0,8*1,2*3 cửa	VKT.20181	m2	2,88	3.600.000	1,00	100%	10.368.000	
		Khuôn đơn gỗ lim: L=(0,8+1,2)*2*3 cửa	VKT.20184	md	12,00	620.000	1,00	100%	7.440.000	
		Ván ghép gỗ dổi: S=1,4*0,7	GTT	m2	0,98	1.600.000	1,00	100%	1.568.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=(1,4+0,7)*2	VKT.20185	md	4,20	580.000	1,00	100%	2.436.000	
		Song cửa bằng gỗ dổi: S=0,8*1,2*2+1,4*0,7	GTT	m2	2,90	850.000	1,00	100%	2.465.000	
		Bậc trước nhà xây gạch chỉ : V=5,0*0,3*0,4*2 bậc	VKT.20009	m3	1,20	1.807.394	1,00	100%	2.168.873	
		Lát bậc hạ long 40x40: S=5,0*0,6*2 bậc	VKT.20056	m2	6,00	241.350	1,00	100%	1.448.100	HTDC
		Ô thoáng pano chớp gỗ lim đặc: S=1,4*0,4+0,8*0,4	VKT.20181	m2	0,88	3.600.000	1,00	100%	3.168.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=(1,4+0,4+0,8+0,4)*2	VKT.20184	md	6,00	620.000	1,00	100%	3.720.000	
		Nẹp cửa gỗ lim: L1=2,1*2+1,4+0,4*2	VKT.20190	md	6,40	60.000	1,00	100%	384.000	
		L2=(0,8+1,2+1,4+0,4+0,8)*2	VKT.20190	md	9,20	60.000	1,00	100%	552.000	
		Tổng giá trị công trình							1.409.245.311	
	Sân	S=4,0*4,5								Không bồi thường do xây dựng trên phần đất không đủ điều kiện
		Bt gạch vỡ dày 0,2								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch LD 40x40								
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=5,2*6,0+4,5*1,5								
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bô trụ, có trát: S=(5,5+6,0+1,1)*1,7								
		Ốp gạch LD 20x30: S=5,5*1,2+6,0*1,4+2,0*1,4								
	Nhà 2	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,5m: S=19,2*3,7	VKT.10522	m2 sàn XD	71,04	5.516.385	1,00	100%	391.883.990	
	Nền	Lát gac LD 50x50: S=18,8*3,5	VKT.20031	m2	65,80	223.776	1,00	100%	14.724.461	
	Trần	Ốp gỗ hương: S=18,8*3,5	VKT.20104	m2	65,80	2.500.000	1,00	100%	164.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Óp gỗ lim: S1=(4,6+3,5)*2*3,3-1,4*2,1-0,8*2,0-0,8*1,2	VKT.20116	m2	47,96	1.700.000	1,00	100%	81.532.000	
		S2=(4,6+3,5)*2*3,3-0,8*2,0-0,8*1,2	VKT.20116	m2	50,90	1.700.000	1,00	100%	86.530.000	
		S3=(3,5+3,5)*2*3,0-0,8*1,9-1,0*1,9-0,7*2,0	VKT.20116	m2	37,18	1.700.000	1,00	100%	63.206.000	
		Óp tấm Alumilium không khung xương: S=(1,4*2+1,0)*2,0*2 phòng	VKT.20076	m2	15,20	462.765	1,00	100%	7.034.028	
		02 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	2,00	781.082	1,00	100%	1.562.164	
	Óp tường nhà	Gạch LD 30x60: S=(4,6+3,5)*2*3,3-1,2*2,4-1,4*2,1-0,8*1,2	VKT.20069	m2	46,68	320.620	1,00	100%	14.966.542	
	Bể nước	Xây chìm dưới nhà xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=3,2*3,2*1,4*3 bể	VKT.20132	m3	43,01	2.984.491	1,00	100%	128.356.989	
		Bể phốt chìm ngoài nhà xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=2,5*2,5*1,5+1,5*1,5*1,2	VKT.20132	m3	12,08	2.984.491	1,00	100%	36.037.729	
		Bể phốt chìm dưới nhà VS xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,2*1,2*1,2*3 bể	VKT.20132	m3	5,18	2.984.491	1,00	100%	15.471.601	
		Cửa pano gỗ lim đặc: S=1,2*2,4	VKT.20175	m2	2,88	3.900.000	1,00	100%	11.232.000	
		Cửa sổ pano gỗ dổi đặc: S=1,4*2,1+0,8*1,2*3 cửa	VKT.20182	m2	5,82	2.500.000	1,00	100%	14.550.000	
		Cửa khung sắt hộp bịt tôn: S=0,8*2,0*2+0,7*2,0	VKT.20110	m2	4,60	321.701	1,00	100%	1.479.825	
		Óp vách nhà vệ sinh gỗ lim: S=1,7*2,2	VKT.20116	m2	3,74	1.700.000	1,00	100%	6.358.000	
		Cửa nhựa S=0,6*2,0*3 cửa	VKT.20194	m2	3,60	850.000	1,00	100%	3.060.000	
		Song cửa sắt đặc 10x10: L=(0,8*14+1,2*8)*3 cửa	VKT.20215	kg	48,98	45.000	1,00	100%	2.204.280	
		Vách cửa ván ghép gỗ dổi: S=1,0*1,9+0,8*1,9	GTT	m2	3,42	1.350.000	1,00	100%	4.617.000	
	Thiết bị	01 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	Có BBKBS
		01 chậu rửa mặt bằng sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		02 vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	2,00	71.480	1,00	100%	142.960	
		03 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	3,00	781.082	1,00	100%	2.343.246	
		Tổng giá trị công trình							1.053.579.807	
		Diện tích công trình xây dựng trên phần đất đủ điều kiện BTHT =54,1m2 tương đương tỷ lệ 76,1% giá trị công trình							801.774.234	
		Diện tích công trình còn lại không đủ điều kiện BTHT do xây dựng trên phần đất không đủ điều kiện BTHT								
	Nhà tắm + VS	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch PP 150, mái tôn ProXM sườn gỗ cao 2,5m: S=3,0*2,5								
		Nền lát gạch LD 25x25: S=2,5*2,2								
		Tường ốp gạch LD 20x30: S=(2,5*2+2,2)*1,7								
	Thiết bị	02 bệ xí bột								
		02 chậu rửa mặt bằng sứ								

DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Số BB: 58

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	212,3				253.699.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	170,4					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	41,9					
		- Đất ở:		m2	212,3					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa số 22 T&BĐ 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	Đất do gia đình ông Quân sử dụng từ trước năm 1984 tại thôn Ninh Tiếp. Đến năm 1990, ông Quân chuyển nhượng cho gia đình ông Dũng bà Thom một phần thửa đất trên để ở. (việc chuyển nhượng không được thiết lập thành văn bản). Năm 1995, ông Dũng và bà Thom chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho bà Phạm Thị Hoàn và chồng là Lê Khắc Cồ (việc chuyển nhượng không được thiết lập thành văn bản). Nay Nhà nước thu hồi 212,3m2 do gia đình bà Hoàn sử dụng ổn định vào mục đích đất ở, chưa được cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 22, tờ bản đồ số 21, diện tích: 121,3m2, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là Lê Khắc Cồ) Năm 2016, ông Cồ chết, không để lại di chúc hay giấy tờ gì về việc phân chia thừa kế đối với thửa đất trên. Ngày 16/7/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Cồ họp bàn thống nhất cử bà Phạm Thị Hoàn đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	212,3	1.195.000	1,0	100%	253.698.500	
II	Vật kiến trúc								1.998.490.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	Lát gỗ lim $S=(3,0*2+2,5)*2,7$	VKT.20116	m2	22,95	1.700.000	1,00	100%	39.015.000	Có BBKKBS
	Ốp tường	Gỗ lim $S=(3,0*4+2,5*2+2,7*6)*3,6-0,9*2,0*3-1,5*1,0*3$	VKT.20116	m2	109,62	1.700.000	1,00	100%	186.354.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ đôi kính $S=1,5*1,0*3$	VKT.20182	m2	4,50	2.500.000	1,00	100%	11.250.000	
		Nhôm kính tinh điện $S=1,5*1,0*3$	VKT.20203	m2	4,50	1.050.000	1,00	100%	4.725.000	
		Song sắt đặc 12*12: $W=(1,5*9+1,0*10)*3*0,012*0,012*7850$	VKT.20215	kg	79,69	45.000	1,00	100%	3.586.194	
	Cửa phòng	Cửa nhựa lõi thép $S=0,9*2,0*3$	VKT.20195	m2	5,40	1.500.000	1,00	100%	8.100.000	
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 30x30: $S=2,0*2,0$	VKT.20029	m2	4,00	219.744	1,00	100%	878.976	
	Trần	Gỗ hương $S=2,0*2,0$	VKT.20104	m2	4,00	2.500.000	1,00	100%	10.000.000	
	Ốp tường	Gạch LD 30x45, $S=(2,0*4*2,5-0,8*2,1-0,6*0,6$	VKT.20067	m2	17,96	298.675	1,00	100%	5.364.203	
	Sàn	Gác xếp BTCT, $V=2,2*2,2*0,12$	VKT.20019	m3	0,58	5.163.666	1,00	100%	2.999.057	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính $S=2,1*0,8$	VKT.20202	m2	1,68	950.000	1,00	100%	1.596.000	
		Nhôm kính $S=0,6*0,6*2$	VKT.20202	m2	0,72	950.000	1,00	100%	684.000	
		Song sắt đặc 12x12 $W=0,6*10*2*0,012*0,012*7850$	VKT.20215	kg	13,56	45.000	1,00	100%	610.416	
		Sàn gác xếp gỗ lim $S=2,0*2,1$	VKT.20116	m2	4,20	1.700.000	1,00	100%	7.140.000	
	Thiết bị	01 bệ xí bệ ngồi	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 BNL	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,00	100%	46.852	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		06 giá treo	VKT.20337	cái	6,00	32.361	1,00	100%	194.166	
		02 vòi rửa	VKT.20332	bộ	2,00	60.758	1,00	100%	121.516	
		02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
	Trần bếp	Trụ tám đan BTCT, $V=0,5*0,7*0,1*3$	VKT.20023	m3	0,11	5.710.896	1,00	100%	599.644	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp gạch LD 30x45 S=0,5*0,7*6 mặt	VKT.20067	m2	2,10	298.675	1,00	100%	627.218	
	Mặt bếp	BT tấm đan cốt thép V=3,2*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,19	5.710.896	1,00	100%	1.096.492	
		Óp đá granit tự nhiên S=3,2*0,6	VKT.20049	m2	1,92	1.496.652	1,00	100%	2.873.572	
	Tủ trần cánh tủ gỗ đôi	S=1,5*0,8*2+0,8*0,8*3	VKT.20182	m2	4,32	2.500.000	1,00	100%	10.800.000	
	Cánh cửa	Ván ép gỗ S=0,9*0,6	VKT.20192	m2	0,54	500.000	1,00	100%	270.000	
		Song gỗ L=0,9*5	VKT.20174	md	4,50	115.755	1,00	100%	520.898	
		Ô sáng gỗ đôi kính S=0,4*1,1*3	VKT.20182	m2	1,32	2.500.000	1,00	100%	3.300.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ đôi L=(1,5+1,0)*2*6	VKT.20185	md	30,00	580.000	1,00	100%	17.400.000	
	Bể phốt	Chìm trong nhà xây gạch chi nắp BTCT 110, V=1,8*1,0*1,5*3 bể	VKT.20132	m3	8,10	2.984.491	1,00	100%	24.174.377	
		Chìm ngoài nhà xây gạch chi 110 nắp BTCT, V=2,2*0,9*1,0	VKT.20132	m3	1,98	2.984.491	1,00	100%	5.909.292	
		01 chậu rửa đôi	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 vòi rửa	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		Mặt ngoài nhà sơn tường có bả S=6,0*3,9+3,7*1,0*2-2,5*2,3-1,0*1,5	VKT.20094	m2	23,55	72.687	1,00	100%	1.711.779	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	23,55	39.765	1,00	100%	936.466	
	Bạc	Xây gạch chi V=5,5*0,33*0,6	VKT.20009	m3	1,09	1.807.394	1,00	100%	1.968.252	
		Lát đá granit nhân tạo bạc nhà và hiên S=2,5*0,7+1,5*0,7+5,3*0,4+5,6*0,4	VKT.20050	m2	7,16	769.469	1,00	100%	5.509.398	
	Óp tường	Đá granit nhân tạo S=2,5*0,4	VKT.20072	m2	1,00	847.560	1,00	100%	847.560	
		Sơn trần ngoài nhà có bả S=1,8*2,4	VKT.20094	m2	4,32	72.687	1,00	100%	314.008	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	4,32	39.765	1,00	100%	171.785	
		Phào chi kép L=1,5*2+2,5*2+0,6*4*4*2+12,1+0,7*2	VKT.20089	md	40,70	112.714	1,00	100%	4.587.460	
	Mái đua	BTCT ngoài diện tích nhà V=1,9*0,5*0,1	VKT.20019	m3	0,10	5.163.666	1,00	100%	490.548	
		Trát trần XMC + sơn ngoài trời không bả S=2,1*0,6	VKT.20081	m2	1,26	215.164	1,00	100%	271.107	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	1,26	87.789	1,00	100%	110.614	
		Dán ngói đỏ hạ long S=1,9*0,7	VKT.20059	m2	1,33	519.644	1,00	100%	691.127	
	Xây thu hồi trên mái	Bằng gạch chỉ gian chính: V=6,0*2,6*0,11/2*5	VKT.20008	m3	4,29	1.987.514	1,00	100%	8.526.435	
		Trát XMC, S=6,0*2,6/2*2*5	VKT.20077	m2	78,00	141.099	1,00	100%	11.005.722	
		Gian hiên V=2,8*1,5/2*0,11*2	VKT.20008	m3	0,46	1.987.514	1,00	100%	918.231	
		Trát XMC, S=2,8*1,5/2*2	VKT.20077	m2	4,20	141.099	1,00	100%	592.616	
		Mái ngói đỏ sườn gỗ S=11,6*4,0*2+2,5*2,0*2	VKT.20059	m2	102,80	519.644	1,00	100%	53.419.403	
	Bán mái chống dột	Tôn lạnh sườn sắt S=12,0*4,0*2	GTT	m2	96,00	450.000	1,00	100%	43.200.000	
	Nhà vệ sinh bên ngoài	Móng PP, tường PP, mái tôn xi măng sườn gỗ S=1,8*1,6 cao 2,0m	VKT.10323	m2 sàn XD	2,88	2.020.415	1,00	100%	5.818.795	
	Cửa	Ván ép gỗ S=1,8*0,8	VKT.20192	m2	1,44	500.000	1,00	100%	720.000	
		01 bệ xí xôm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
	Tường bao	Xây gạch PP 150 trát, có bô trụ S=(18,0+2,8+2,6+6,4)*2,3+5,0*2,7	VKT.20126	m2	82,04	473.449	1,00	100%	38.841.756	
	Chuồng chăn nuôi	Lưới D40 có khung xương S=3,0*1,5*30 tấm+3,0*1,5*8+3,0*1,5*15 tấm	VKT.20221	m2	238,50	100.780	1,00	100%	24.036.030	
		Hàng rào sắt hộp 2x4 dày 1,4 li, W=(5,0*2+6,5*2+2,5*2+0,6*112)*7,47/6	VKT.20219	kg	118,52	40.000	1,00	100%	4.740.960	
		Sắt hộp 2x2 dày 1,4 li, W=(3,5*12+1,0*12+3,5*6+1,5*30)*4,83/6	VKT.20219	kg	96,60	40.000	1,00	100%	3.864.000	
		Cột chống ống kẽm D60 L=3*15 cây	VKT.20259	m	45,00	216.358	1,00	100%	9.736.110	
		D76, L=4,0*6 cây	VKT.20261	m	24,00	365.439	1,00	100%	8.770.536	
		Cột BTCT, V=0,12*0,1*4,0*3	VKT.20021	m3	0,14	7.883.109	1,00	100%	1.135.168	
	Cửa	Ván ép gỗ S=0,8*2,2*2	VKT.20192	m2	3,52	500.000	1,00	100%	1.760.000	
	Cửa ra vườn	Pano gỗ dôi kính S=0,8*2,2; S kính=0,3*0,2*11: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20179	m2	1,76	2.500.000	1,00	100%	4.400.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Chuồng chăn nuôi	Lưới D40 B40 không khung xương $S=(2,5*1,5+2,5*1,0)*5$	VKT.20221	m2	31,25	100.780	1,00	100%	3.149.375	
		Bờ rào trên tường bao lưới B40 có khung xương $S=4,0*1,5*7+3,0*1,5*3$	VKT.20221	m2	55,50	100.780	1,00	100%	5.593.290	
	Sân	$S=7,9*6,1-3,4*2,5-3,5*2,2*2$		m2	24,29					
		BT gạch vồ dày 0,5	VKT.20014	m3	12,15	1.027.902	1,00	100%	12.483.870	
		BT đá 1x2 dày 0,15	VKT.20015	m3	3,64	1.629.758	1,00	100%	5.938.023	
		Mặt lát gạch HL 40*40: $S=7,9*6,1-3,4*2,5$	VKT.20056	m2	39,69	241.350	1,00	100%	9.579.182	
	Bể dưới sân	Xây gạch chi 220 nắp BTCT, $V=3,5*2,2*1,8*2$	VKT.20136	m3	27,72	2.876.017	1,00	100%	79.723.191	
	Bể phốt dưới NVS ngoài nhà	Xây gạch chi 110, nắp BTCT, $V=1,5*1,3*1,5$	VKT.20132	m3	2,93	2.984.491	1,00	100%	8.729.636	
	Nền khu chăn nuôi	$S=12,6*2,7+3,5*2,8+1,9*2,7+3,6*5,0$		m2	66,95					
		BT gạch vồ dày 0,3	VKT.20014	m3	20,09	1.027.902	1,00	100%	20.645.412	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	6,70	1.629.758	1,00	100%	10.911.230	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	66,95	54.168	1,00	100%	3.626.548	
	Bán mái sân	Tôn KL sườn sắt có kèo (tôn lạnh) $S=6,6*8,1+19,3*3,5$	GTT	m2	121,01	550.000	1,00	100%	66.555.500	
	Mái chống nóng	Tôn KL sườn sắt có kèo $S=6,6*8,1+19,3*3,5$	VKT.20146	m2	121,01	439.613	1,00	100%	53.197.569	
		Váy tôn KL sườn sắt $S=19,3*3,0+5,0*2,5+7,0*2,5$	VKT.20110	m2	87,90	321.701	1,00	100%	28.277.518	
	Cổng	Xây gạch chi $V=0,5*0,5*2,5*2$	VKT.20009	m3	1,25	1.807.394	1,00	100%	2.259.243	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả $S=2,0*2,5*2$	VKT.20079	m2	10,00	250.492	1,00	100%	2.504.920	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	10,00	87.789	1,00	100%	877.890	
		Sơn tường ngoài trời không bả $S=6,5*2,0*2+2,5*2,0*2*2$	VKT.20090	m2	46,00	87.789	1,00	100%	4.038.294	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 4x4 dày 1,4 ly $W=(0,5*6*4+2,0*7*4)*10,11/6$	VKT.20215	kg	114,58	45.000	1,00	100%	5.156.100	
	Sân sau nhà	$S=0,6*4,0$		m2	2,40					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vờ dày 0,6	VKT.20014	m3	1,44	1.027.902	1,00	100%	1.480.179	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,24	1.629.758	1,00	100%	391.142	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	2,40	54.168	1,00	100%	130.003	
	Cổng phụ	Xây gạch chỉ V=0,22*0,22*3,0*2	VKT.20009	m3	0,29	1.807.394	1,00	100%	524.867	
		Cánh cổng ván ép gỗ S=1,0*2,0	VKT.20192	m2	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		Trát XMC sơn ngoài trời không bả, S=1,0*3,0*2	VKT.20079	m2	6,00	250.492	1,00	100%	1.502.952	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	6,00	87.789	1,00	100%	526.734	
	Giếng nước	Cuốn gạch chỉ D1,0, sâu 3,5m	GTT	md	3,50	3.000.000	1,00	100%	10.500.000	
		Nắp giếng BTCTTĐ, V=1,0*1,0*0,1	VKT.20023	md	0,10	5.710.896	1,00	100%	571.090	
		Xây be gạch PP, V=(12,0+2,8*10)*0,15*0,15	VKT.20010	m3	0,90	1.081.965	1,00	100%	973.769	
		Ống thoát nước thải PVC D200, L=8m	VKT.20245	m	8,00	562.921	1,00	100%	4.503.368	
		D110, L=20m	VKT.20240	m	20,00	205.022	1,00	100%	4.100.440	
		D90, L=10m	VKT.20239	m	10,00	143.634	1,00	100%	1.436.340	
		D21, L=20m	VKT.20232	m	20,00	30.531	1,00	100%	610.620	
	Bê treo trên mái nhà	Xây gạch chỉ 110 không nắp V=3,0*1,2*1,2	VKT.20131	m3	4,32	880.732	1,00	100%	3.804.762	
		Nắp BT tám đan CT, V=3,0*1,2*0,1	VKT.20023	m3	0,36	5.710.896	1,00	100%	2.055.923	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố, bồi thường: 10.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	10.000.000			10.000.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							2.252.189.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, huyện Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 162/TB-UBND ngày 28/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Bà Phạm Thị Hoàn - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Lê Khắc Cồ (đã chết) là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/8/2025									
	- Bà Phạm Thị Hoàn - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Lê Khắc Cồ (đã chết) được giao lô số N1-41.07, Lô N1-41									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/8/2025									
	- Bà Phạm Thị Hoàn - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Lê Khắc Cồ (đã chết) được giao diện tích 200,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỢP (=I-III)								1.998.490.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.252.189.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								253.699.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất) :								558.000.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Phạm Thị Hoàn - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Lê Khắc Cồ (đã chết) phải nộp là		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200,00	2.790.000	1,00	100%	558.000.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								253.699.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỢP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								304.301.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO
CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
 định danh: Đoàn Văn Tiến (CCCD: 031059013347)
 Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 48

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	590,6				907.530.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	536,8					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	53,8					
		- Đất ở:		m2	507,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	83,6					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp BQ của xã:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	Chưa xác định					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	1.564,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa số 19 TBĐ 20 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	Đất do gia đình ông Đoàn Văn Lợi sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm từ năm 1980. Năm 2001 ông Lợi tặng cho ông Đoàn Văn Tiến toàn bộ thửa đất trên (Có giấy cho tặng quyền sử dụng đất do UBND xã Nghĩa Lộ xác nhận năm 2001). Ngày 02/11/2010, ông Đoàn Văn Tiến được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BB 440935 mang tên ông ông Đoàn Văn Tiến, diện tích 507,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 226a, tờ bản đồ số 01. Nay Nhà nước thu hồi 590,6m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 507,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 83,6m2 chênh lệch tăng là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Tiến sử dụng ổn định từ năm 2002 chưa được cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 19, tờ bản đồ 20, diện tích 590,6m2, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là ông Đoàn Văn Tiến)	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	507,0	1.790.000	1,0	100%	907.530.000	
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	83,6					
II	Vật kiến trúc								1.899.731.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng đá học, tường gạch pp 220+gạch chỉ 220 mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo cao 3,3m		m2	66,83					
		Mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo: S=9,1*4,7	VKT.10541	m2 sàn XD	42,77	5.914.733	1,00	100%	252.973.130	
		Trừ tường xây chênh cao không theo chuẩn 3,5m V=(3,3-3,5)*(8,88+4,48)*2*0,22	VKT.20009	m3	-1,18	1.807.394	1,00	100%	-2.124.917	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-5,34	141.099	1,00	100%	-754.033	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-5,34	105.359	1,00	100%	-563.038	
		Mái bằng BTCT: S=3,2*3,6+2,2*5,7	VKT.10517	m2 sàn XD	24,06	6.281.732	1,00	100%	151.138.472	
		Trừ tường xây chên cao không theo chuẩn 3,5m V=(3,3-3,5)*(2,98+3,38+1,98+5,48)*2*0,22	VKT.20009	m3	-1,22	1.807.394	1,00	100%	-2.198.080	
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-5,53	141.099	1,00	100%	-779.995	
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-5,53	105.359	1,00	100%	-582.425	
	Trần	Thạch cao tấm 50x50 có khung xương S=5,5*1,4+4,2*8,5	VKT.20102	m2	43,40	249.123	1,00	100%	10.811.938	
	Nền	Lát gạch LD 40x40 S=4,2*8,5+5,5*2,2+2,5*2,8	VKT.20030	m2	54,80	212.011	1,00	100%	11.618.203	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dôi đặc S=1,4*2,1	VKT.20176	m2	2,94	2.500.000	1,00	100%	7.350.000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=2,3*2+1,6	VKT.20185	md	6,20	580.000	1,00	100%	3.596.000	
	Cửa đi 2	Ván ghép gỗ dẻ S=0,8*2,0	GTT	m2	1,60	1.100.000	1,00	100%	1.760.000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=2,1*2+0,9	VKT.20185	md	5,10	580.000	1,00	100%	2.958.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dẻ S=1,0*1,5*2	GTT	m2	3,00	1.100.000	1,00	100%	3.300.000	
		Song cửa gỗ dôi: L=1,5*2+1,0*2*2	VKT.20174	md	7,00	115.755	1,00	100%	810.285	
		Khuôn cửa đơn gỗ dôi L=(1,6+1,1)*2*2	VKT.20185	md	10,80	580.000	1,00	100%	6.264.000	
	Tường trong	Ốp gạch LD 25x40 S=(4,2+8,5)*2*3,0-0,8*2-1,1*2,1-1,3*1,0+3,0*0,07*8	VKT.20068	m2	72,67	298.675	1,00	100%	21.704.712	
		S2=0,35*2,0*2	VKT.20068	m2	1,40	298.675	1,00	100%	418.145	
		Sơn trong nhà ko bả S=(2,5+2,8)*2*3,0-1,6*0,5*2-2,8*0,5-0,8*1,8	VKT.20091	m2	27,36	65.788	1,00	100%	1.799.960	
	Giường	Xây gạch chi V=(1,5+2,5)*2*0,5*0,22	VKT.20009	m3	0,88	1.807.394	1,00	100%	1.590.507	
		Ốp gạch LD 25x40 S=2,5*0,4+1,5*0,6*2	VKT.20068	m2	2,80	298.675	1,00	100%	836.290	
		Bê tông gạch vỡ V=2,1*1,1*0,3	VKT.20014	m3	0,69	1.027.902	1,00	100%	712.336	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông đá 1x2 V=1,5*2,5*0,1	VKT.20015	m3	0,38	1.629.758	1,00	100%	611.159	
		Lát gạch LD 40x40 S=1,5*2,5	VKT.20030	m2	3,75	212.011	1,00	100%	795.041	
	Phào kép	L=(2,5+2,8)*2*2 đường	VKT.20089	md	21,20	112.714	1,00	100%	2.389.537	
	Ốp tường ngoài	Gạch LD 25x40 S=(2,7+5,6+1,4)*2,7-1,4*2,1-1,0*2,5	VKT.20068	m2	20,75	298.675	1,00	100%	6.197.506	
		Ốp gạch LD 30x60 S=(3,2+0,8)*3,0	VKT.20069	m2	12,00	320.620	1,00	100%	3.847.440	
	Ốp chân móng	Gạch LD 40x40 S=(3,2+2,8+1,1)*0,45+(3,3+0,5)*0,45	VKT.20068	m2	4,91	298.675	1,00	100%	1.465.001	
	Trần	Sơn không bả S=2,8*2,5+5,6*0,9+3,6*0,6+0,4*1,0*2	VKT.20091	m2	15,00	65.788	1,00	100%	986.820	
	Trụ	Sơn ko bả S=1,0*2,7*2+5,6*0,5	VKT.20091	m2	8,20	65.788	1,00	100%	539.462	
	Phào kép trước nhà	L=(5,8+0,7+1,2+3,6+2,5)*3 đường	VKT.20089	md	41,40	112.714	1,00	100%	4.666.360	
	Phào kép cửa sổ	L=2,0*3+1,5*3	VKT.20089	md	10,50	112.714	1,00	100%	1.183.497	
T4	Bức tranh bằng đá	S=1,1*1,0	VKT.20084	m2	1,10	225.238	1,00	100%		Xác minh
	Vì kèo gỗ lim	Quá giang V=4,5*0,18*0,22*2	GTT	m3	0,36	48.833.000	1,00	100%	17.404.081	
		Trụ chôn V=0,18*0,22*0,9*4	GTT	m3	0,14	48.833.000	1,00	100%	6.961.632	
		Cầu đầu V=2,6*0,2*0,16	GTT	m3	0,08	48.833.000	1,00	100%	4.062.906	
		Kèo V=2,8*0,18*0,12*4	GTT	m3	0,24	48.833.000	1,00	100%	11.813.679	
		Xà giằng V=0,1*0,1*3,1*6	GTT	m3	0,19	48.833.000	1,00	100%	9.082.938	
	Mái tôn chống dột	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=9,1*3,1*2 bên	VKT.20146	m2	56,42	439.613	1,00	100%	24.802.965	
	Nhà 2 có khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn lạnh sườn sắt S=8,6*3,1 cao 3,3m	VKT.10722	m2 sàn XD	26,66	6.245.734	1,00	100%	166.511.268	
		Trừ tường xây chênh cao không theo chuẩn 3,5m V=(3,3-3,5)*(8,49+2,99)*2*0,11	VKT.20008	m3	-1,18	1.987.514	1,00	100%	-2.336.680	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-5,34	141.099	1,00	100%	-754.033	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-5,34	105.359	1,00	100%	-563.038	
	Nền	Lát gạch LD 60x60 S=8,2*2,9	VKT.20032	m2	23,78	253.669	1,00	100%	6.032.249	
	Trần	Ốp nhựa tấm 60x60 có khung xương S=8,2*2,9-2,1*1,9	VKT.20099	m2	19,79	188.724	1,00	100%	3.734.848	
	Cửa đi	Pa nô nhôm kính S=0,9*2,0	VKT.20201	m2	1,80	1.000.000	1,00	100%	1.800.000	
		Pa nô gỗ lim kính S=0,7*1,9 S kính=0,4*0,9=25,7% diện tích cửa	VKT.20175	m2	1,33	3.900.000	1,00	100%	5.187.000	
	Cửa nhà vs	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,9	VKT.20201	m2	1,52	1.000.000	1,00	100%	1.520.000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính S=0,7*1,0	VKT.20202	m2	0,70	950.000	1,00	100%	665.000	
		Sắt inox 304x1,5 ly loại 16x16 W=(1,0*4+0,7*10)*3,84/6	VKT.20213	kg	7,04	145.000	1,00	100%	1.020.800	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S1=(8,2+2,9)*2*2,9-0,7*1,9-0,8*1,9-0,7*1,0	VKT.20069	m2	60,83	320.620	1,00	100%	19.503.315	
		S2=((1,9+2,1)*2,9-0,7*1,9)*2	VKT.20069	m2	20,54	320.620	1,00	100%	6.585.535	
	Khu bếp	Khung inox 304x1,5 ly loại 3x3 W=(1,6*4+0,9*10+1,8*4+0,5*8)*8,13/6	VKT.20213	kg	36,04	145.000	1,00	100%	5.226.235	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=1,6*0,62+1,8*0,62-0,6*0,45	VKT.20052	m2	1,84	817.602	1,00	100%	1.502.752	
	Thiết bị	Chậu rửa inox đơn 1 cái	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Vòi chậu 02 cái	VKT.20332	bộ	2,00	60.758	1,00	100%	121.516	
	Trần bát	Thép inox 304x1,5 ly L=(0,6*4+0,4*4)	VKT.20213	kg	3,51	145.000	1,00	100%		Xác minh
		Máy bơm hàn quốc 01 cái								HTDC
		điều hòa 1 cái	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
	Thiết bị nhà vs	xí bột 01 cái	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		Chậu rửa sứ 01 cái	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Vòi chậu 01 cái	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Vòi xịt 01 cái	VKT.20339	cái	1,00	46.462	1,00	100%	46.462	
		Vòi rửa 01 cái	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		Gương soi 01 bộ	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		Hộp đựng xà phòng+giấy vệ sinh 02 cái	VKT.20308	cái	2,00	31.440	1,00	100%	62.880	
		Mắc treo quần áo inox 02 cái	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		Đèn sưởi 01 cái								HTDC
	Nhà ở số 3	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn KL lạnh sườn sắt có kèo có khu phụ S=11,3*5,6 cao 3,7m có 3 gian như nhau	VKT.10722	m2 sàn XD	63,28	6.245.734	1,00	100%	395.230.048	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(11,08+5,6)*2*0,11*0,2$	VKT.20008	m3	0,73	1.987.514	1,00	100%	1.458.676	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	6,67	141.099	1,00	100%	941.413	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	6,67	105.359	1,00	100%	702.955	
	Trần	Óp tấm Aluminium có khung xương S=3,6*5,2*3 gian	VKT.20075	m2	56,16	505.745	1,00	100%	28.402.639	
	Nền	Lát gạch LD 60x60 S=5,2*3,6*3	VKT.20032	m2	56,16	253.669	1,00	100%	14.246.051	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,2*3	VKT.20175	m2	5,94	3.900.000	1,00	100%	23.166.000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(2,3*2+1,0)*2*3	VKT.20184	md	33,60	620.000	1,00	100%	20.832.000	
		Chỉ nẹp gỗ lim L=(2,3*2+1,0)*2*3	VKT.20190	md	33,60	60.000	1,00	100%	2.016.000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,1*1,5*3	VKT.20181	m2	4,95	3.600.000	1,00	100%	17.820.000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,7+1,3)*2*3	VKT.20184	md	18,00	620.000	1,00	100%	11.160.000	
		Nẹp gỗ lim L=(1,7+1,3)*2*2*3	VKT.20190	md	36,00	60.000	1,00	100%	2.160.000	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,2*3	VKT.20175	m2	5,94	3.900.000	1,00	100%	23.166.000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=((1,0+2,3)*2)*3	VKT.20184	md	19,80	620.000	1,00	100%	12.276.000	
		Nẹp gỗ lim L=(1,0+2,3)*2*2*3	VKT.20190	md	39,60	60.000	1,00	100%	2.376.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường trong	Ốp tấm Alu my có không xương: S1=((5,2+3,6)*2*3,5-(1,1*1,5)-(0,9*2,2))*3	VKT.20076	m2	173,91	462.765	1,00	100%	80.479.461	
		S2=((2,2+1,4)*2,6*2-1,0*2,2*2)*3	VKT.20076	m2	42,96	462.765	1,00	100%	19.880.384	
	Thiết bị	Xí bệt 03 cái	VKT.20327	bộ	3,00	536.098	1,00	100%	1.608.294	
	Tường ngoài	Ốp đá thẻ tự nhiên 10x20 S=11,3*3,6-0,9*2,2*3-1,0*1,5*3+3,7*1,9	VKT.20058	m2	37,27	610.463	1,00	100%	22.751.956	
	Bể phía trước	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=2,1*3,2*1,4 xây nổi 0,8m	VKT.20131	m3	5,38	880.732	1,00	100%	4.734.815	
		Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=2,1*3,2*1,4 xây chìm 0,6m	VKT.20132	m3	4,03	2.984.491	1,00	100%	12.033.468	
	Bể 2	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,3*3,0*1,4 xây nổi 0,8m	VKT.20133	m3	5,52	1.319.287	1,00	100%	7.282.464	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,3*3,0*1,4 xây chìm 0,6m	VKT.20134	m3	4,14	3.381.063	1,00	100%	13.997.601	
	Bể 3	Xây gạch chi 110 nắp BTCT: V=1,6*2,5*1,8 xây nổi 0,8m: V=1,6*2,5*0,8	VKT.20131	m3	3,20	880.732	1,00	100%	2.818.342	
		Xây gạch chi 110 nắp BTCT: xây chìm V=1,6*2,5*1,0	VKT.20132	m3	4,00	2.984.491	1,00	100%	11.937.964	
	Bể 4	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=3,0*3,4*2,5 xây nổi 0,9m	VKT.20133	m3	9,18	1.319.287	1,00	100%	12.111.055	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=3,0*3,4*2,5 xây chìm 1,4m	VKT.20136	m3	14,28	2.876.017	1,00	100%	41.069.523	
	Bể phốt	Xây chìm ngoài vườn gạch chi 110 nắp BTCT V=1,6*1,9*1,5	VKT.20132	m3	4,56	2.984.491	1,00	100%	13.609.279	
		V2=1,6*2,6*1,2	VKT.20132	m3	4,99	2.984.491	1,00	100%	14.898.579	
	Hố ga	Xây chìm ngoài vườn gạch pp 150 V=1,9*1,5*1,2	VKT.20131	m3	3,42	880.732	1,00	100%	3.012.103	
		Nắp tôn xi măng 3 tấm	GTT	tấm	3,00	55.000	1,00	100%	165.000	
	Giếng	Xây gạch chi D100 sâu 3m 01 cái	GTT	md	3,00	3.000.000	1,00	100%	9.000.000	
		Xây gạch pp D1,1 sâu 4m 1 cái	GTT	md	4,00	2.000.000	1,00	100%	8.000.000	
	Ống thoát thải	Nhựa PVC D110 L=(11,5+7)*2	VKT.20240	m	37,00	205.022	1,00	100%	7.585.814	
	Sân cạnh nhà 3	S=(1,3*4,6+2,1*7,7)-(1,6*2,6)+(3,8+2,7)/2*5,0		m2	34,24					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3,42	1.027.902	1,00	100%	3.519.536	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,05	VKT.20015	m3	1,71	1.629.758	1,00	100%	2.790.146	
		Mặt láng xi măng cát dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	34,24	54.168	1,00	100%	1.854.712	
	Sân trước nhà 3	S=11,3*1,2+3,3*1,8		m2	19,50					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,95	1.027.902	1,00	100%	2.004.409	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,05	VKT.20015	m3	0,98	1.629.758	1,00	100%	1.589.014	
		Mặt lát gạch LD 60x60	VKT.20032	m2	19,50	253.669	1,00	100%	4.946.546	
		Xây be gạch chi 110 V=(11,3+2,3)*2*0,1*0,5	VKT.20008	m3	1,36	1.987.514	1,00	100%	2.703.019	
	Sân giếng gạch pp	S=3,4*4,2-1,1*1,1		m2	13,07					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,31	1.027.902	1,00	100%	1.343.468	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,02	VKT.20015	m3	0,26	1.629.758	1,00	100%	426.019	
		Mặt láng xi măng cát dày 3cm có đánh màu	VKT.20042	m2	13,07	87.734	1,00	100%	1.146.683	
	Bán mái	Tôn nhựa sườn sắt có kèo S=11,3*3,5	VKT.20152	m2	39,55	664.483	1,00	100%	26.280.303	
		Tôn kim loại lạnh sườn sắt có kèo S=4,5*3,6	GTT	m2	16,20	550.000	1,00	100%	8.910.000	
		Cột ống kẽm D76 L=3,3*2	VKT.20261	m	6,60	365.439	1,00	100%	2.411.897	
		Cột ống kẽm D60 L=3,5*2	VKT.20259	m	7,00	216.358	1,00	100%	1.514.506	
	Hàng rào	Lưới B40 khung sắt hộp 3x3 sườn sắt hộp 2x2 S=3,0*1,5*2+6,2*1,5+2,1*1,5+6,2*1,5	VKT.20221	m2	30,75	100.780	1,00	100%	3.098.985	
	Bậc	Xây gạch chi 220 V=0,22*2,4*0,2*2	VKT.20009	m3	0,21	1.807.394	1,00	100%	381.722	
		Lát gạch LD 40x40 S=2,4*0,4*2	VKT.20030	m2	1,92	212.011	1,00	100%	407.061	
		Ốp gạch LD 40x40 S=0,15*2,4*2	VKT.20068	m2	0,72	298.675	1,00	100%	215.046	
	Bậc	Xây gạch pp V=0,4*0,4*0,4	VKT.20010	m3	0,06	1.081.965	1,00	100%	69.246	
		Trát xi măng cát S=0,4*0,4*4	VKT.20077	m2	0,64	141.099	1,00	100%	90.303	
	Sân trước nhà 1+2	S=(5,3+6,3)/2*11,9+2,1*2,7		m2	74,69					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	7,47	1.027.902	1,00	100%	7.677.400	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	7,47	1.629.758	1,00	100%	12.172.663	
		Mặt lát gạch Hl 40x40	VKT.20055	m2	74,69	244.637	1,00	100%	18.271.938	
	Bán mái trên sân	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=6,5*12,0	VKT.20146	m2	78,00	439.613	1,00	100%	34.289.814	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=1,0*3,2+4,0*2,2+0,4*3+12,0*0,4+6,0*0,5	VKT.20110	m2	21,00	321.701	1,00	100%	6.755.721	
	Be sân	Xây gạch chỉ V=(10,0+2,2+8,6)*0,11*0,5	VKT.20008	m3	1,14	1.987.514	1,00	100%	2.273.716	
		Trát xi măng cát S=(10,0+2,2+8,6)*0,25	VKT.20077	m2	5,20	141.099	1,00	100%	733.715	
		Ống thép tráng kẽm D76 L=4,0*7	VKT.20261	m	28,00	365.439	1,00	100%	10.232.292	
	Hàng rào	Lưới B40 khung sắt hộp 2x2 S=8,6*1,5+6,0*1,5	VKT.20221	m2	21,90	100.780	1,00	100%	2.207.082	
	Chuồng gà	Quây lưới B40 khung sắt hộp 2x2 S=4,7*5*1,5+5,5*1,5	VKT.20221	m2	43,50	100.780	1,00	100%	4.383.930	
	Sân chuồng gà	S=4,7*2,5+2,5*8,6+3,6*3,4		m2	45,49					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	4,55	1.027.902	1,00	100%	4.675.926	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,05	VKT.20015	m3	2,27	1.629.758	1,00	100%	3.706.885	
		Mặt láng xi măng cát dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	45,49	54.168	1,00	100%	2.464.102	
		Xây be gạch pp V=(4,7*2+5,3)*0,22*0,5	VKT.20010	m3	1,62	1.081.965	1,00	100%	1.749.537	
	Bán Mái chuồng gà	Tôn proxy măng sườn gỗ S=5,3*4,7	VKT.20138	m2	24,91	251.669	1,00	100%	6.269.075	
		Cột gỗ tạp D8 6 cây dài 2,5m	GTT	md	15,00	15.000	1,00	100%	225.000	
	Lò hóa vàng	Xây gạch chỉ V=1,0*0,06*1	VKT.20008	m3	0,06	1.987.514	1,00	100%	119.251	
		Bê tông cốt thép tấm đan V=0,6*0,6*0,05*2	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,00	100%	205.592	
	Cột làm giàn mướp	BTCT V=0,1*0,1*2,5*1	VKT.20021	m3	0,03	7.883.109	1,00	100%	197.078	
	Hàng rào	Lưới B40 khung sắt hộp 2x2 S=3,0*1,5*2	VKT.20221	m2	9,00	100.780	1,00	100%	907.020	
	Móng nhà	Xây gạch pp 220 V=(3,5+3,5)*2*0,22*1	VKT.20010	m3	3,08	1.081.965	1,00	100%	3.332.452	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110, tường xây gạch chỉ, mái tôn xi măng sườn gỗ nền xi măng cát S=2,0*1,5 cao 2m	VKT.10361	m ²	3,00	1.816.290	1,00	100%	5.448.870	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(2,0+1,28)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m ³	-0,36	1.987.514	1,00	100%	-717.095	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m ²	-3,28	141.099	1,00	100%	-462.805	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m ²	-3,28	105.359	1,00	100%	-345.578	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,7*1,8	VKT.20192	m ²	1,26	500.000	1,00	100%	630.000	
	Tường trong	Ốp nhựa không khung xương S=(0,9+1,7)*2*1,8-0,7*1,8	VKT.20074	m ²	8,10	118.678	1,00	100%	961.292	
		Tường ngoài ốp nhựa không khung xương: S=2,0*2,0-0,7*1,8	VKT.20074	m ²	2,74	118.678	1,00	100%	325.178	
	Thiết bị	Xí xôm 01 cái	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
	Tường bao phía trước	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ ko trát S=11,0*1,8	VKT.20127	m ²	19,80	417.117	1,00	100%	8.258.917	
		Trừ trát	VKT.20077	m ²	-39,60	141.099	1,00	100%	-5.587.520	
	Rào trên tường bao	Lưới B40 Khung sắt hộp 3x6x1,4 ly S=13,0*1,5	VKT.20221	m ²	19,50	100.780	1,00	100%	1.965.210	
		Khung đỡ sắt hộp 3x6x1,4 ly W=1,2*5*11,43/6	VKT.20219	kg	11,43	40.000	1,00	100%	457.200	
	Tường bao	Xây gạch pp có bở trụ không trát: S=(1,1+9,5+11,0+3,3+6,0+(16,5-2,0))*1,8	VKT.20126	m ²	81,72	473.449	1,00	100%	38.690.252	
		Trừ trát	VKT.20077	m ²	-163,44	141.099	1,00	100%	-23.061.221	
	Hàng Rào trên tường bao	Lưới B40 Khung sắt hộp 3x6x1,4 ly sườn sắt hộp 2x2x1,4 ly S=(1,1+9,5+11,0+3,3+6,0+14,5)*1,5	VKT.20221	m ²	68,10	100.780	1,00	100%	6.863.118	
		Cột đỡ phía trước sắt hộp 3x6x1,4 ly W=1,2*20*5*11,43/6 ktra ct	VKT.20219	kg	228,60	40.000	1,00	100%	9.144.000	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ 330 V=0,33*0,33*2,5*2	VKT.20009	m ³	0,54	1.807.394	1,00	100%	984.126	
		Trát xi măng cát S=1,6*2,0*2	VKT.20079	m ²	6,40	250.492	1,00	100%	1.603.149	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 3x6x1,4 ly W=(2,2*4+0,7*8)*11,43/6	VKT.20215	kg	27,43	45.000	1,00	100%	1.234.440	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khung sắt hộp 2x4x1,4 ly W=(1,2*14+0,8*6+0,6*7*2+0,1*4*2)*7,47/6	VKT.20215	kg	38,35	45.000	1,00	100%	1.725.570	
	Máng nước nhà 2	Bằng ống PVC D300 (2/3 ống) L=8,6m	VKT.20248	m	8,60	1.031.531	1,00	100%	8.871.167	
		Bằng ống PVC D60 L=8,0m*3	VKT.20237	m	24,00	80.578	1,00	100%	1.933.872	
	Ống thoát thải	Bằng ống PVC D110 L=3,4*2+8	VKT.20040	m2	14,80	631.191	1,00	100%	9.341.627	
	Giằng khóa cột chống	Sắt hộp 25*50*1,4 ly W=(6,0*2+9)*9,45/6	VKT.20219	kg	33,08	40.000	1,00	100%	1.323.000	
	Tường sau nhà	Ốp gạch LD 25x40 S=1,8*3,0	VKT.20068	m2	5,40	298.675	1,00	100%	1.612.845	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố, bồi thường: 10.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	10.000.000			10.000.000	
III	Cây cối hoa màu								23.194.000	
1	Xạ đen	Đường kính tán 4m; DK thân 6cm	QĐ số 4595	Cây	1,0		1,0	100%	0	Không hỗ trợ do không có trong đơn giá BT của TP
2	Na	DK thân = 3cm								Xác minh lại số lượng
		DK thân = 11cm	QĐ số 3596	Cây	1,0	1.244.000	1,0	100%	1.244.000	
3	Mít (Mật độ 200 cây/ha)	DK thân = 8cm	QĐ số 3596	Cây	2,0	398.000	1,0	100%	796.000	
		DK thân = 8cm	QĐ số 3596	Cây	1,0					Vượt mật độ không bồi thường
4	Lá nốt	S=2,1*3,0	QĐ số 3596	Cây	6,3	16.800	1,0	100%	105.840	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
5	Rau muống	S=4,5*6	QĐ số 3596	Cây	27,0	13.000	1,0	100%	351.000	
6	Dừa (Mật độ 156 cây/ha)	Mới trồng DK thân <10 cm	QĐ số 3596	Cây	1,0	149.000	1,0	100%	149.000	
			QĐ số 3596	Cây	139,0					Vượt mật độ không bồi thường
7	Xoài (Mật độ 350 cây/ha)	DK thân < 12cm	QĐ số 3596	Cây	2,0					Xác minh lại đường kính thân
		DK thân < 12cm (Vượt mật độ không bồi thường)	QĐ số 3596	Cây	8,0					
		DK thân = 16cm	QĐ số 3596	Cây	1,0	871.000	1,0	100%	871.000	
8	Cây Riêng	2,0m2	QĐ số 3596	m2	2,0	24.600	1,0	100%	49.200	
9	Lá nếp	S=3m2	QĐ số 3596	m2	3,0	17.100	1,0	100%	51.300	
10	Khế	DK thân = 8 cm	QĐ số 3596	Cây	1,0	212.000	1,0	100%	212.000	
11	Nhãn	DK thân = 3 cm	QĐ số 3596	Cây	3,0	124.000	1,0	100%	372.000	
12	Hồng xiêm	DK tán = 2,0 m	QĐ số 3596	Cây	2,0	187.000	1,0	100%	374.000	
13	Đu đủ	DK thân = 3cm	QĐ số 3596	Cây	3,0	44.000	1,0	100%	132.000	
14	Vú sữa	DK thân = 3cm	QĐ số 3596	Cây	1,0	87.000	1,0	100%	87.000	
15	Thanh long	1 khóm, 1 cây	QĐ số 3596	Cây	1,0					Xác minh đường kính tán
16	Trầu không trưởng thành	S=1m2	QĐ số 4595	m2	1,0	30.000	1,0	100%	30.000	
17	Xoài	DK thân 3m	QĐ số 3596	cây	6,0					Xác minh lại đường kính thân
18	Đinh lăng	Cao 60 cm, SL: 5 cây	QĐ số 4595	Cây	5,0	70.000	1,0	100%	350.000	
19	Chuối	Có quả	QĐ số 4595		10,0	200.000	1,0	100%	2.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cao trên 1,2 m	QĐ số 4595		190,0	70.000	1,0	100%	13.300.000	
		Cao dưới 1,2 m	QĐ số 4595		68,0	40.000	1,0	100%	2.720.000	
20	Bồng	D thân 3m	QĐ số 3596		1,0					Xác minh lại đường kính thân
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	1.647,6					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	83,6					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	5%					
		- Hạn mức giao đất BQ của xã:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	Chưa xác định					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	83,6		5		-	
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 03 khẩu* 30kg= 90kg		kg	90,0		6		-	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							2.830.455.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, huyện Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 162/TB-UBND ngày 28/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải									
	- Ông Đoàn Văn Tiến là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/8/2025									
	- Ông Đoàn Văn Tiến được giao lô số N4-31'.04, Lô N4-31'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/8/2025									
	- Ông Đoàn Văn Tiến được giao diện tích 200,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-III)								2.272.455.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.830.455.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								907.530.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất) :								558.000.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Đoàn Văn Tiến phải nộp là		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200,00	2.790.000	1,00	100%	558.000.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								558.000.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG
SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
định danh: Bà Lê Thị Tính (Số CCCD: 031156010949) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Bình (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 42

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	421,5				698.100.000	
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	382,3					
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	39,2					
		- Đất ở:		m2	390,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	31,5					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	chưa xác định					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được Nhà nước cấp GCN		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	744,0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	97,4					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 21, TBĐ 20 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn) TB nguồn gốc đất số 76/TB-NN&MT ngày 25/6/2025	Ngày 20/11/2006, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S832070 mang tên bà Lê Thị Tính, diện tích 390,0m2 đất ở, sổ thửa 225b, tờ bản đồ số 01. Ngày 08/2/2004, ông Phạm Văn Bình chết, không để lại di chúc.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	390,0	1.790.000	1,0	100%	698.100.000	
		Ngày 18/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Bình họp bàn thống nhất cử bà Lê Thị Tính đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 421,5m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 390,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 31,5m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình bà Tính sử dụng từ năm 2007 (sau thời điểm được cấp GCNQSDĐ)	Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	31,5		1,0	100%	0	
II	Vật kiến trúc								3.117.577.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Bếp	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, sườn gỗ cao 2,5m S=1,4*0,8+4,0*2,8	VKT.10361	m2 sàn XD	12,32	1.816.290	1,00	100%	22.376.693	
		Tường ốp gạch liên doanh 30*60: S=(3,7+2,5)*2 Mặt *2,3+2,0*2,3-0,9*1,7-0,6*0,6-0,9*0,8	VKT.20069	m2	30,51	320.620	1,00	100%	9.782.116	
		cửa pa nô gỗ dổi đặc S=0,9*1,8	VKT.20176	m2	1,62	2.500.000	1,00	100%	4.050.000	
		Cửa sổ khung nhôm kính S=(1,0*0,8)*2 cửa	VKT.20202	m2	1,60	950.000	1,00	100%	1.520.000	
		Nền lát gạch LD 50*50 S=3,7*2,5	VKT.20031	m2	9,25	223.776	1,00	100%	2.069.928	
		Bếp xây gạch chỉ 110: V=0,7*0,7*0,11*3	VKT.20008	m3	0,16	1.987.514	1,00	100%	321.381	
		Mặt BTTĐ CT V=3,1*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0,13	5.710.896	1,00	100%	743.559	
		Mặt lát gạch LD 60*60 S=3,1*0,7	VKT.20032	m2	2,17	253.669	1,00	100%	550.462	
		Cửa tủ nhôm kính S=2,2*0,7	VKT.20202	m2	1,54	950.000	1,00	100%	1.463.000	
	Bể nước mưa có nắp BTCT	Xây gạch chỉ 110 V chìm =2,6*2,0*1,5	VKT.20132	m3	7,80	2.984.491	1,00	100%	23.279.030	
		V nổi=2,6*2,0*0,7	VKT.20131	m3	3,64	880.732	1,00	100%	3.205.864	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 V=1,5*0,7*0,4+0,9*0,7*0,4	VKT.20131	m3	0,67	880.732	1,00	100%	591.852	
	Giếng đào	Xây gạch pa panh D=1,1m sâu 4m	GTT	md	4,00	2.000.000	1,00	100%	8.000.000	
		Nắp tấm đan BTCT V=1,1*1,1*0,05	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,00	100%	345.509	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà tắm, nhà vệ sinh	Móng tường gạch pa panh 150 mái tôn KLSS không kèo cao 2,5m S=4,5*2,1	VKT.10323	m2 sàn XD	9,45	2.020.415	1,00	100%	19.092.922	
		Trừ mái tôn proxm sườn gỗ	VKT.20138	m2	-9,45	251.669	1,00	100%	-2.378.272	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	9,45	379.477	1,00	100%	3.586.058	
		Tường ốp gạch LD 30*60 S=(1,9+1,7)*2*2,3-0,6*1,8+(1,9+1,9)*2 mặt*0,6	VKT.20069	m2	20,04	320.620	1,00	100%	6.425.225	
		Cửa khung sắt hộp tôn S=0,8*1,9*2 cửa	VKT.20110	m2	3,04	321.701	1,00	100%	977.971	
		Nền lát gạch LD30*30 S=1,9*4,2	VKT.20029	m2	7,98	219.744	1,00	100%	1.753.557	
	Bể phốt	Chìm dưới nhà vệ sinh xây gạch 110 có nắp: V=1,6*1,5*1,1	VKT.20132	m3	2,64	2.984.491	1,00	100%	7.879.056	
		Bán mái tôn KLSS ko kèo: S=5,6*1,5+2,1*1,0	VKT.20147	m2	10,50	379.477	1,00	100%	3.984.509	
		Tường nhà tắm cũ xây gạch pa panh 150 V=2,0*1,1*0,15	VKT.20010	m3	0,33	1.081.965	1,00	100%	357.048	
		Lưới B40 có khung thép sắt hộp 16*16: S=15,0*2,7+3,7*3,7	VKT.20221	m2	54,19	100.780	1,00	100%	5.461.268	
	Nhà	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo cao 3,2 S=9,4*6,8	VKT.10521	m2 sàn XD	63,92	5.848.873	1,00	100%	373.859.962	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(9,16+6,8)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-1,05	1.987.514	1,00	100%	-2.093.568	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-9,58	141.099	1,00	100%	-1.351.164	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-9,58	105.359	1,00	100%	-1.008.918	
		Trần nhựa có khung xương S=9,0*6,3	VKT.20099	m2	56,70	188.724	1,00	100%	10.700.651	
		Tường ốp gạch LD 30*60 S=(9,0+6,3)*2 mặt *2,0-1,0*1,2-0,6*1,0-0,7*1,0*2 cửa-0,8*1,1*2 cửa -0,6*1,0	VKT.20069	m2	55,64	320.620	1,00	100%	17.839.297	
		Ốp chân tường gạch 50*80 S=15,0*0,8	VKT.20070	m2	12,00	373.587	1,00	100%	4.483.044	
		Ốp chân tường gỗ lim S=11,0*0,9	VKT.20116	m2	9,90	1.700.000	1,00	100%	16.830.000	
		Vách cửa kính gỗ lim đặc S=4,0*2,7								Xác minh tỷ lệ kính
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=4,0+5,4	VKT.20184	md	9,40	620.000	1,00	100%	5.828.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa lách pa nô gỗ lim đặc S=1,0*2,0	VKT.20175	m2	2,00	3.900.000	1,00	100%	7.800.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=4,0	VKT.20184	md	4,00	620.000	1,00	100%	2.480.000	
		Nẹp gỗ lim L=4,0	VKT.20190	md	4,00	60.000	1,00	100%	240.000	
		Cửa khung nhôm kính S=1,1*2,0	VKT.20200	m2	2,20	950.000	1,00	100%	2.090.000	
		Cửa chính pa nô gỗ lim đặc S=3,0*2,4	VKT.20175	m2	7,20	3.900.000	1,00	100%	28.080.000	
		Khuôn kép L=4,8								Tường xây gạch 110, xác minh
		Cửa chính pa nô gỗ lim đặc kính S=2,4*2,3: Skinh =0,6*1,0*3 tấm: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	5,52	3.600.000	1,00	100%	19.872.000	
		Cửa lách khung sắt hộp tôn S=0,6*1,9*2 cửa	VKT.20110	m2	2,28	321.701	1,00	100%	733.478	
		Cửa sổ khung sắt hộp tôn S=0,7*1,1*4 cửa	VKT.20110	m2	3,08	321.701	1,00	100%	990.839	
		Song sắt đặc 14*14 W=(0,7*10+1,1*4)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	17,54	45.000	1,00	100%	789.302	
		Ốp mặt ngoài tường gạch LD 30*60 S=9,8*3,0-1,0*0,7-6,0*2,2	VKT.20069	m2	15,50	320.620	1,00	100%	4.969.610	
		Nền lát gỗ lim S=9,0*6,3	VKT.20116	m2	56,70	1.700.000	1,00	100%	96.390.000	
		Ốp tường ngoài nhà gạch LD 30*60 S=6,8*3,0-0,8*2,0	VKT.20069	m2	18,80	320.620	1,00	100%	6.027.656	
		Mái chống nóng tôn KLSS không kèo S=12,8*9,8	VKT.20147	m2	125,44	379.477	1,00	100%	47.601.595	
		Vách tôn KLSS không kèo S=5,0*1,5	VKT.20110	m2	7,50	321.701	1,00	100%	2.412.758	
		Sân S=9,8*2,6+17,5*3,6+1,9*3,2+4,7*2,5+2,3*3,7		m2	114,82					
		Kết cấu BTGV dày 0,2,	VKT.20014	m3	22,96	1.027.902	1,00	100%	23.604.742	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	11,48	1.629.758	1,00	100%	18.712.881	
		Mặt lát gạch đỏ HL 50*50	VKT.20056	m2	114,82	241.350	1,00	100%	27.711.807	
		Bán mái tôn lạnh chống nóng sườn sắt có kèo S=9,1*8,6+6,5*3,2	GTT	m2	99,06	550.000	1,00	100%	54.483.000	
		Ống kẽm D76 cao 3,5m 8 cột	VKT.20261	m	28,00	365.439	1,00	100%	10.232.292	
	Nhà 1 tầng	Móng BTCT tường xây gạch chỉ 220 có khu phụ khung BTCT cao 4,0m Mái bằng BTCT: S=8,0*15,2+3,9*5,9	VKT.10802	m2 sàn XD	144,61	8.689.277	1,00	100%	1.256.556.347	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 4,5m: V=-(7,56+15,2+3,46+5,9)*2*0,5*0,22	VKT.20009	m3	-7,07	1.807.394	1,00	100%	-12.771.769	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-32,12	105.359	1,00	100%	-3.384.131	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-32,12	141.099	1,00	100%	-4.532.100	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trần thạch cao có khung xương S=4,0*6,6+(6,6+3,0)*2 bên*0,5+(4,5*1,6)*2*0,5	VKT.20102	m2	43,20	249.123	1,00	100%	10.762.114	
		Sơn trần phòng bếp ko bả S=4,0*1,1	VKT.20091	m2	4,40	65.788	1,00	100%	289.467	
		Trần thạch cao phòng ngủ 01 có khung xương S=2,8*4,2+1,2*0,8	VKT.20102	m2	12,72	249.123	1,00	100%	3.168.845	
		Trần phòng ngủ 2 gỗ hương S=3,1*3,9	VKT.20104	m2	12,09	2.500.000	1,00	100%	30.225.000	
		Trần phòng ngủ 3 gỗ hương S=4,0*3,1	VKT.20104	m2	12,40	2.500.000	1,00	100%	31.000.000	
		TRần phòng thờ gỗ hương S=3,1*2,9	VKT.20104	m2	8,99	2.500.000	1,00	100%	22.475.000	
		Trần nhà vệ sinh tắm thạch cao S=2,9*1,6	VKT.20102	m2	4,64	249.123	1,00	100%	1.155.931	
		Trần nhựa có khung xương S=4,3*3,5+3,5*1,5	VKT.20099	m2	20,30	188.724	1,00	100%	3.831.097	
		Óp tường phòng ngủ gỗ lim S=(4,3+3,5)*2 bên *2,9+0,5*2,9+1,0*0,6-1,0*2,2-1,2*1,6	VKT.20116	m2	43,17	1.700.000	1,00	100%	73.389.000	
		Vách cửa pa nô gỗ lim đặc S=3,2*2,9	VKT.20175	m2	9,28	3.900.000	1,00	100%	36.192.000	
		Khuôn kép gỗ lim L=5,8	VKT.20187	md	5,80	890.000	1,00	100%	5.162.000	
		Cửa pa nô khung nhôm kính S=1,0*2,0	VKT.20201	m2	2,00	1.000.000	1,00	100%	2.000.000	
		Cửa sổ khung nhôm kính S=1,2*1,5	VKT.20202	m2	1,80	950.000	1,00	100%	1.710.000	
		Song sắt đặc 14*14 L=1,5*4 đường +16 thanh	VKT.20215	kg	33,85	45.000	1,00	100%	1.523.214	
		Cửa pa nô khung nhôm kính S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1,76	1.000.000	1,00	100%	1.760.000	
		Óp tường nhà vệ sinh gạch LD 30*60 S=(2,2+1,4)*2*2,9-0,8*2,2	VKT.20069	m2	19,12	320.620	1,00	100%	6.130.254	
		01 Xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 Gương soi	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		01 Bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 Chậu rửa Lavabo	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Nền lát gạch LD 30*60 S=3,3*1,4	VKT.20069	m2	4,62	320.620	1,00	100%	1.481.264	
		Nền phòng ngủ lát gỗ lim sê S=4,3*3,5	VKT.20116	m2	15,05	1.700.000	1,00	100%	25.585.000	
	Bể nước mưa	Bể ngầm xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,8*3,0*1,8	VKT.20136	m3	20,52	2.876.017	1,00	100%	59.015.869	
		Bể phốt nhà vệ sinh bể chìm gạch chỉ 110 nắp BT V=1,1*1,6*1,1	VKT.20132	m3	1,94	2.984.491	1,00	100%	5.777.975	
	Nhà tắm	Óp tường gạch LD 30*60 S=(2,9+1,7)*2*3,0-0,9*2,3	VKT.20069	m2	25,53	320.620	1,00	100%	8.185.429	
		Cửa pa nô nhôm kính S=0,9*2,3	VKT.20201	m2	2,07	1.000.000	1,00	100%	2.070.000	
		01 Chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 Xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 Gương soi	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp tường phòng ngủ gỗ lim $S=(2,9+4,3)*2*4,3+0,8*3,0+1,2*1,2*2$ bên -0,8*2,2-1,2*1,7	VKT.20116	m2	63,40	1.700.000	1,00	100%	107.780.000	
		Cửa phòng pa nô khung nhôm kính $S=0,8*2,2$	VKT.20201	m2	1,76	1.000.000	1,00	100%	1.760.000	
		Cửa sổ khung nhôm kính $S=1,2*1,7$	VKT.20202	m2	2,04	950.000	1,00	100%	1.938.000	
		Song sắt đặc 14*14: L=1,2*18 thanh +1,5+1,7*6 thanh	VKT.20215	kg	51,24	45.000	1,00	100%	2.305.592	
		Cửa nhà vệ sinh pa nô khung nhôm kính $S=0,8*2,2$	VKT.20201	m2	1,76	1.000.000	1,00	100%	1.760.000	
		Ốp tường phòng tắm gạch LD 30*60 $S=(1,8+1,1)*2*2,8-0,8*2,2$	VKT.20069	m2	14,48	320.620	1,00	100%	4.642.578	
		01 Gương soi	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		01 Chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 Xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		Nền lát gạch LD 80*80 $S=5,5*2,8$	VKT.20033	m2	15,40	324.195	1,00	100%	4.992.603	
	Nhà bếp	Ốp tường gạch LD 30*60 $S=(2,6+4,0)*3,6-1,0*2,2$	VKT.20069	m2	21,56	320.620	1,00	100%	6.912.567	
		Cửa nhà bếp pano khung nhôm kính $S=1,0*2,2$	VKT.20201	m2	2,20	1.000.000	1,00	100%	2.200.000	
		Bàn bếp khung Inox 304 14*14 $W=(2,1*2+1,3*2)*2,62/6$	VKT.20216	kg	2,97	145.000	1,00	100%	430.553	
		Inox 304 3*1,5 dày 1,4 ly: $W=(2,1*8+1,3*8)*4,85/6$	VKT.20216	kg	21,99	145.000	1,00	100%	3.188.067	
		Mặt bếp lát đá granit nhân tạo $S=2,1*0,6+1,4*0,6$	VKT.20052	m2	2,10	817.602	1,00	100%	1.716.964	
		Cánh tủ khung nhôm kính $S=5,1*0,8$	VKT.20202	m2	4,08	950.000	1,00	100%	3.876.000	
		Tủ chạn khung nhôm kính $S=5,1*1,0$	VKT.20202	m2	5,10	950.000	1,00	100%	4.845.000	
		Sơn tường nhà bếp không bả: $S=8,5*3,6-0,8*2,2*3$ cửa	VKT.20091	m2	25,32	65.788	1,00	100%	1.665.752	
	Phòng ngủ	Ốp gỗ lim sê $S=(3,9+3,1)*2*3,6-0,9*2,2-1,2*1,7$	VKT.20116	m2	46,38	1.700.000	1,00	100%	78.846.000	
		Cửa phòng ngủ pa nô nhôm kính $S=0,9*2,2$	VKT.20201	m2	1,98	1.000.000	1,00	100%	1.980.000	
		Cửa sổ phòng ngủ pano nhôm kính $S=1,2*1,7$	VKT.20202	m2	2,04	950.000	1,00	100%	1.938.000	
		Song sắt đặc 14*14 L=1,2*16 thanh +1,7*6 thanh	VKT.20215	kg	45,23	45.000	1,00	100%	2.035.568	
	Phòng ngủ	Ốp tường gỗ lim sê $S=(3,1+4,0)*2*3,6-0,9*2,2-1,2*1,7$	VKT.20116	m2	47,10	1.700.000	1,00	100%	80.070.000	
		Cửa phòng pano khung nhôm kính $S=0,9*2,2$	VKT.20201	m2	1,98	1.000.000	1,00	100%	1.980.000	
		Cửa sổ pa nô nhôm kính $S=1,2*1,7$	VKT.20202	m2	2,04	950.000	1,00	100%	1.938.000	
		Song sắt đặc 14*14 L=1,2*16 thanh +1,7*6 thanh	VKT.20215	kg	45,23	45.000	1,00	100%	2.035.568	
	Phòng thờ	Ốp tường gỗ lim sê $S=(3,1+2,9)*2*3,6-1,4*2,8-1,9*2,0$	VKT.20116	m2	35,48	1.700.000	1,00	100%	60.316.000	
	Cửa sổ	Pano khung nhôm kính $S=1,9*2,0$	VKT.20202	m2	3,80	950.000	1,00	100%	3.610.000	
		Song sắt đặc 14*14 L=1,9*16 thanh +2,0*8 thanh	VKT.20215	kg	71,39	45.000	1,00	100%	3.212.597	
	Phòng khách	Sơn tường trong nhà phòng khách ko bả								
		$S=(6,3+4,0)*2*3,6-2,0*2,7-1,1*2,0-0,5*2,0-1,4*3,2$	VKT.20091	m2	61,08	65.788	1,00	100%	4.018.331	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa pano gỗ lim đặc S=2,0*2,7	VKT.20175	m2	5,40	3.900.000	1,00	100%	21.060.000	
		Nền nhà lát gạch LD 80*80 S=7,5*14,7	VKT.20033	m2	110,25	324.195	1,00	100%	35.742.499	
		Bậc xây gạch chi V=0,3*4,2*0,15*2 bậc	VKT.20009	m3	0,38	1.807.394	1,00	100%	683.195	
		Mặt ốp đá granit nhân tạo S=4,2*0,5*2 bậc+4,2*0,15	VKT.20050	m2	4,83	769.469	1,00	100%	3.716.535	
		Sơn mặt ngoài nhà ko bả S=8,0*4,0-1,9*2,0-2,0*2,7	VKT.20090	m2	22,80	87.789	1,00	100%	2.001.589	
		Phào đơn L=8,0*4 đường	VKT.20088	md	32,00	89.925	1,00	100%	2.877.600	
		Phào kép L=6,0*4 đường +2,0*4 đường+2,5* 4đường	VKT.20089	md	42,00	112.714	1,00	100%	4.733.988	
		Tường ốp chân móng ngoài nhà gạch 60*1,2m S=0,6*3,6	VKT.20070	m2	2,16	373.587	1,00	100%	806.948	
		mái tôn KL chống nóng sườn sắt có vì kèo S=8,0*17,5	VKT.20146	m2	140,00	439.613	1,00	100%	61.545.820	Có BBKKBS
	Sân	S=3,5*9,3								
		BT gạch vỡ dày 0,2,								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
		Nền lát gạch 60*60								
		Bản mái tôn KLSS có vì kèo (tôn lạnh) S=9,0*4	GTT	m2	36,00	550.000	1,00	100%	19.800.000	
		Ống thoát nước mái D90 L=4,5*3 ống								Xác minh
		Trụ cổng xây gạch chi BTCT V=0,5*0,5*2,6*2 bên								
		Ốp trụ cổng gạch LD 50*50 S=2,0*2,4*2 trụ	VKT.20069	m2	9,60	320.620	1,00	100%	3.077.952	
		Cánh cổng sắt hộp 4*8 dày 1,4 li L=2,4*12 thanh	VKT.20215	kg	67,92	45.000	1,00	100%	3.056.400	
		Cánh cổng sắt hộp 2*4 dày 1,4 li L=2,4*30 thanh	VKT.20215	kg	89,64	45.000	1,00	100%	4.033.800	
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bô trụ có trát S=4,5*1,8*5,2*1,1	VKT.20127	m2	46,33	417.117	1,00	100%	19.325.865	
		Hàng rào sắt hộp 2*4 dày 1,4: L=5,2*4+1,0*36 thanh	VKT.20219	kg	70,72	40.000	1,00	100%	2.828.640	
		Lưới B40 có khung thép sắt hộp 2x2x1,4ly: L=5,2*1,5+4,5*1,5+3,7*1,5	VKT.20221	m2	20,10	100.780	1,00	100%	2.025.678	
		Trụ cổng xây gạch chi V=0,4*0,4*2,2	VKT.20009	m3	0,35	1.807.394	1,00	100%	636.203	
		Trát trụ S=1,6*2,1*2 trụ	VKT.20079	m2	6,72	250.492	1,00	100%	1.683.306	
		Cánh cổng khung sắt hộp 3*3 dày 1,4 ly; L=2,1*8 thanh	VKT.20215	kg	20,92	45.000	1,00	100%	941.220	
		Sắt hộp 1*2,5 dày W=(2,1*25)*4,7/6	VKT.20215	kg	41,13	45.000	1,00	100%	1.850.625	
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bô trụ có chát S=(8,6+5,8)*1,7	VKT.20127	m2	24,48	417.117	1,00	100%	10.211.024	
		Tường bao xây gạch papanh 150 có chát S=3,6*2,0+1,3*2,0	VKT.20126	m2	9,80	473.449	1,00	100%	4.639.800	
		Hàng rào lưới B40 có sắt hộp dày 2*2 dày 1,4 li S=19,9*1,5	VKT.20221	m2	29,85	100.780	1,00	100%	3.008.283	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sân bậc S=2,8*3,2			8,96					
		BT gạch vỡ dày 0,6	VKT.20014	m3	5,38	1.027.902	1,00	100%	5.526.001	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,90	1.629.758	1,00	100%	1.460.263	
		Mặt lát gạch LD60*60	VKT.20032	m2	8,96	253.669	1,00	100%	2.272.874	
		Lan can sắt hộp 2*4 dày 1,4 li: W=(1,9*3+1,3*3+1,4*3)*7,47/6	VKT.20215	kg	17,18	45.000	1,00	100%	773.145	
		Sắt hộp 16*16 dày 1,4 li W=0,8*25*3,78/6	VKT.20215	kg	12,60	45.000	1,00	100%	567.000	
	Xây chìm	Hố ga chìm xây gạch chỉ 110, nắp BTCT V=1,0*1,0*1,5*2 hố	VKT.20132	m3	3,00	2.984.491	1,00	100%	8.953.473	
		BBKK bổ sung								
		nẹp trần phòng ngủ 02+03+ phòng thờ gỗ lim: L=(3,1+3,9)*2+(4,0+3,1)*2+(3,1+2,9)*2	VKT.20190	md	40,20	60.000	1,00	100%	2.412.000	
		Nẹp tường phòng ngủ 02+03+ phòng thờ gỗ lim: L=4,0*12	VKT.20190	md	48,00	60.000	1,00	100%	2.880.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(3,2*2)+2,9	VKT.20190	md	9,30	60.000	1,00	100%	558.000	
		03 điều hòa	VKT.20323	máy	3,00	527.872	1,00	100%	1.583.616	
		01 Bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố, bồi thường: 10.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	10.000.000			10.000.000	
III	Cây cối hoa màu								2.790.000	
1	Rau đay		QĐ số 3596	m2	25,00	13.200	1,00	100%	330.000	
2	Tứ quý	DK tán=1,8m	QĐ số 4595	Cây	2,00	220.000	1,00	100%	440.000	
3	Hoa nhài	DK tán =1,8m	QĐ số 4595	Cây	2,00	100.000	1,00	100%	200.000	
4	Đinh lăng	Chiều cao H<=150	QĐ số 4595	Cây	5,00	100.000	1,00	100%	500.000	
5	Lộc vừng	DK tán = 0,6 cm	QĐ số 4595	Cây	6,00	180.000	1,00	100%	1.080.000	
6	Vạn tuế	Chiều cao H>=20	QĐ số 4595	Cây	2,00	120.000	1,00	100%	240.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								0	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	31,5					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	31,5					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	chưa xác định					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	31,5		5		0	
2	Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở 05 khẩu * 30kg = 150kg		kg	150,0		24		-	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							3.818.467.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, huyện Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 548/TB-UBND ngày 30/6/2025 của UBND huyện Cát Hải									
	- Bà Lê Thị Tính - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Bình (đã chết) là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở									
	- Ông Phạm Văn Tuyến vợ là Nguyễn Thị Thơm là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/8/2025									
	- Bà Lê Thị Tính - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Bình (đã chết) được giao lô số N1-41.08, Lô N1-41									
	- Ông Phạm Văn Tuyến vợ là Nguyễn Thị Thơm dự kiến được giao lô số N1-40.09, Lô N1-40									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/8/2025									
	- Bà Lê Thị Tính - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Bình (đã chết) được giao diện tích 200,0m2									
	- Ông Phạm Văn Tuyến vợ là Nguyễn Thị Thơm được giao diện tích 180,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỢP (=I-III)								3.120.367.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN

DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Ông Trần Quốc Huy (Số CCCD: 031070018725) - vợ là bà Nguyễn Thị Thúy (Số CCCD: 031169016857)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải Số BB: 27

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	DT trong chỉ giới	m2	203,9				227.050.000	
		- Đất ở:		m2	190,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	13,9					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu						
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
	Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 73/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Ngày 12/11/2009, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674458 mang tên ông Trần Quốc Huy vợ là Nguyễn Thị Thúy, diện tích 190,0m2 đất ở, số thửa 170, tờ bản đồ số 01. Nay, Nhà nước thu hồi 203,9m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 190,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 13,9m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Huy, bà Thúy sử dụng ổn định từ năm 2010 (sau thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	190,0	1.195.000	1,0	100%	227.050.000	
			Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	13,9		1,0	100%	0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								1.366.734.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà chính	Móng gạch chi, tường gạch PP 220, mái BTCT, cao 3,3m S=6,4*5,7	VKT.10547	m2 sàn XD	36,48	5.913.230	1,0	100%	215.714.630	BB điều chỉnh
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=-(5,96+5,7)*2*0,22*0,3$	VKT.20010	m3	-1,54	1.081.965	1,0	100%	-1.665.274	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-7,00	141.099	1,0	100%	-987.129	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-7,00	105.359	1,0	100%	-737.092	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=3,6*5,1	VKT.20029	m2	18,36	219.744	1,0	100%	4.034.500	
	Tường	Ốp gạch LD 25x40 S1=(3,6+5,1)*2*3,2	VKT.20068	m2	55,68	298.675	1,0	100%	16.630.224	
		$S2=(3,6*3,2)*2-$ cửa $(2,7*1,4)-(1,9*1,5)-(3,2*0,9)-(1,6*1,5)-(2,2*0,95)-(1,2*1,5)$	VKT.20068	m2	7,24	298.675	1,0	100%	2.162.407	
	Cửa chính	Pano gỗ dôi đặc: S=2,7*1,4	VKT.20176	m2	3,78	2.500.000	1,0	100%	9.450.000	
		Nẹp cửa chính gỗ dôi: $L=(2,7*2+1,4)*2$ mặt	VKT.20191	md	13,60	50.000	1,0	100%	680.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dôi S=1,9*1,5	VKT.20182	m2	2,85	2.500.000	1,0	100%	7.125.000	
		nẹp cửa gỗ dôi: $L=(1,9+1,0*2)*2$ mặt	VKT.20191	md	7,80	50.000	1,0	100%	390.000	
	Cửa thông phòng	Nhôm kính S=3,2*0,9	VKT.20200	m2	2,88	950.000	1,0	100%	2.736.000	
	Cửa sổ	Khung sắt hộp 20x40 dày 1,4 ly: S=1,6*1,5: $W=(1,6*14+1,5*4)*7,47/6$	VKT.20215	kg	35,36	45.000	1,0	100%	1.591.110	
		Song cửa gỗ lim S=1,6*1,5	GTT	m2	2,40	1.033.000	1,0	100%	2.479.200	
		Song sắt đặc 12*12 1,1 Ly: S=1,9*1,0: $W=(1,9*6+1,0*20)*0,012*0,012*7850$	VKT.20215	kg	35,49	45.000	1,0	100%	1.597.255	
	Cửa lách	Pano gỗ dôi đặc: S=2,2*0,95	VKT.20182	m2	2,09	2.500.000	1,0	100%	5.225.000	
		Nẹp cửa gỗ dôi: $L=(2,2+0,95)*2$	VKT.20191	md	6,30	50.000	1,0	100%	315.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=1,2*1,5	VKT.20202	m2	1,80	950.000	1,0	100%	1.710.000	
		song sắt đặc 10x10 S=1,2*1,5: $W=(1,5*6+1,2*16)*0,01*0,01*7850$	VKT.20215	kg	22,14	45.000	1,0	100%	996.165	
	Trần nhựa	có khung xương: S=3,6*5,1	VKT.20099	m2	18,36	188.724	1,0	100%	3.464.973	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Phòng trọ	Móng gạch chi tường gạch chi 110, mái tôn KL, cao 3,1m S=2,9*7,2	VKT.10522	m2 sàn XD	20,88	5.516.385	1,0	100%	115.182.119	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(2,68+7,2)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0,87	1.987.514	1,0	100%	-1.728.024	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-7,90	141.099	1,0	100%	-1.115.246	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-7,90	105.359	1,0	100%	-832.758	
	Nền nhà	Gạch LD 40x40 S=(3,5*2,5)*2 phòng	VKT.20030	m2	17,50	212.011	1,0	100%	3.710.193	
	Tường	Ốp gỗ lim S=(3,5+2,5)*2*2,6*2 phòng	VKT.20116	m2	62,40	1.700.000	1,0	100%	106.080.000	
	Trần	Thả thạch cao có khung xương S=(3,5*2,5)*2 phòng	VKT.20102	m2	17,50	249.123	1,0	100%	4.359.653	
	Cửa chính	Nhôm kính S=(2,1*0,8)*2	VKT.20200	m2	3,36	950.000	1,0	100%	3.192.000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính bít méch aluminium S=1,5*0,95	VKT.20202	m2	1,43	950.000	1,0	100%	1.353.750	
		Song sắt đặc 10x10 S=1,5*0,95: W=(1,5*6+0,95*16)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	19,00	45.000	1,0	100%	854.865	
		Ốp méch aluminium S=1,5*0,95	VKT.20076	m2	1,43	462.765	1,0	100%	659.440	
	Nhà tắm	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn KL chống nóng cao 2,8m S=1,8*2,6	VKT.10361	m2 sàn XD	4,68	1.816.290	1,0	100%	8.500.237	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(1,58+2,6)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0,28	1.987.514	1,0	100%	548.315	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	2,51	141.099	1,0	100%	353.876	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	2,51	105.359	1,0	100%	264.240	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-4,68	251.669	1,0	100%	-1.177.811	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	4,68	379.477	1,0	100%	1.775.952	
	Nền nhà tắm	Lát gạch chống trơn 30x30 S=1,5*2,5	VKT.20029	m2	3,75	219.744	1,0	100%	824.040	
		Tường ốp đá LD 25x45, S=(1,8+2,6)*2*2,8-(0,8*2,1)	VKT.20068	m2	22,96	298.675	1,0	100%	6.857.578	
	Cửa	Khung nhôm kính S=0,8*2,1	VKT.20200	m2	1,68	950.000	1,0	100%	1.596.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
		01 gương soi,	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852	
		01 BNL 15L	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
		01 chậu rửa sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 vòi sen	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,0	100%	60.758	
		01 móc quần áo	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
	Bê phốt	Xây gạch chi 110 xây chìm, nắp BT, V=2,1*2,5*1,1	VKT.20132	m3	5,78	2.984.491	1,0	100%	17.235.436	
	Nhà Trọ 1	Móng gạch chi, tường gạch chi, mái tôn KL sườn sắt lạnh, cao 3,2m S=11,3*3,8	VKT.10522	m2 sàn XD	42,94	5.516.385	1,0	100%	236.873.572	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (11,08+3,8)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0,98	1.987.514	1,0	100%	-1.951.898	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8,93	141.099	1,0	100%	-1.259.732	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8,93	105.359	1,0	100%	-940.645	
	Nền nhà 1	Lát gạch LD 50x50 S=3,7*3,1	VKT.20031	m2	11,47	223.776	1,0	100%	2.566.711	
	Tường	Óp gỗ lim S=2,8*2*(3,7+3,1)- cửa (0,6*2,0)-(0,8*2,0)	VKT.20116	m2	35,28	1.700.000	1,0	100%	59.976.000	
	Cửa	Pano chớp gỗ lim S=0,6*2,0	VKT.20175	m2	1,20	3.900.000	1,0	100%	4.680.000	
		Cửa khung sắt bịt tôn S=0,8*2,0	VKT.20110	m2	1,60	321.701	1,0	100%	514.722	
	Trần	Thạch cao chịu nước có khung xương S=3,7*3,1	VKT.20102	m2	11,47	249.123	1,0	100%	2.857.441	
	Nền nhà 2	Lát gạch LD 50x50 S=3,6*3,05	VKT.20031	m2	10,98	223.776	1,0	100%	2.457.060	
	Tường	Óp gỗ lim S=2,8*2*(3,6+3,05)-cửa (1,05*1,15)	VKT.20116	m2	36,03	1.700.000	1,0	100%	61.255.250	
	Trần nhà	Thạch cao chống nước có khung: S=3,6*3,05	VKT.20102	m2	10,98	249.123	1,0	100%	2.735.371	
		khung sắt hộp bịt tôn 2x4 S=1,05*1,15	VKT.20110	m2	1,21	321.701	1,0	100%	388.454	
	Nền nhà 3	Óp gạch LD 50x50 S=3,05*4,3	VKT.20031	m2	13,12	223.776	1,0	100%	2.934.822	
	Tường	Óp gỗ lim S=2,8*(3,05*4,3)	VKT.20116	m2	36,72	1.700.000	1,0	100%	62.427.400	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần	Óp thạch cao chống nước có khung xương: S=3,05*4,3	VKT.20102	m2	13,12	249.123	1,0	100%	3.267.248	
	Cửa sổ	Khung sắt hộp bít tôn S=1,05*0,8	VKT.20110	m2	0,84	321.701	1,0	100%	270.229	
		Song sắt đặc 12*12: S=1,05*0,8: W=(1,05*6+0,8*12)*5*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	89,87	45.000	1,0	100%	4.044.006	
	Cửa chính	Pano kính gỗ lim: S=1,9*2,55; S kính=1,2*2,5: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	4,85	3.600.000	1,0	100%	17.442.000	
	NVS + nhà tắm	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 không mái, cao 2,7m S=1,35*2,55	VKT.10361	m2 sàn XD	3,44	1.816.290	1,0	100%	6.252.578	
		cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(6,58+6,1)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,56	1.987.514	1,0	100%	1.108.874	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	5,07	141.099	1,0	100%	715.654	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	5,07	105.359	1,0	100%	534.381	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-3,44	251.669	1,0	100%	-866.371	
	Tường	Óp gạch LD 30x40 S=(1,9+1,9+1,05+1,05)*2-(0,6*1,9)*2	VKT.20068	m2	9,52	298.675	1,0	100%	2.843.386	
	Cửa	Pano chớp gỗ lim S=(0,6*1,9)*2	VKT.20181	m2	2,28	3.600.000	1,0	100%	8.208.000	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=(1,0*1,1)*2	VKT.20029	m2	2,20	219.744	1,0	100%	483.437	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 có nắp BT bể chìm ngoài: V=1,6*1,3*1,1	VKT.20132	m3	2,29	2.984.491	1,0	100%	6.828.515	
	Thiết bị	01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
		01 chậu rửa sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 vòi sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		01 BNL	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
	Nhà bếp	Móng gạch PP, tường gạch PP 120, mái tôn proximang sườn gỗ, cao 2,2m S=2,9*2,6	VKT.10323	m2 sàn XD	7,54	2.020.415	1,0	100%	15.233.929	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa bếp	Ván ghép gỗ tạp S=1,8*0,8	VKT.20192	m2	1,44	500.000	1,0	100%	720.000	
	Nền	Lát gạch LD 40x40 S=2,7*2,1	VKT.20030	m2	5,67	212.011	1,0	100%	1.202.102	
		Hoa thoát nước XMC, S=0,25*1,3	VKT.20223	m2	0,33	250.000	1,0	100%	81.250	
	Trần bếp	Trụ xây gạch chi V=(0,55*0,8*0,11)*3 trụ	VKT.20008	m3	0,15	1.987.514	1,0	100%	288.587	
		Trát trụ V=(0,55*0,8)*4 mặt	VKT.20078	m2	1,76	105.359	1,0	100%	185.432	
		Mặt trần bằng BTCT, V=2,1*0,55*0,1	VKT.20023	m3	0,12	5.710.896	1,0	100%	659.608	
		Lát đá 25x40 S=2,1*0,55+3,2*0,5	VKT.20028	m2	2,76	219.744	1,0	100%	605.395	
	Bể nước	Xây gạch chi 220 nắp BTCT bể chìm: V=2,5*2,9* sâu 2,1m	VKT.20136	m3	15,23	2.876.017	1,0	100%	43.787.359	
	Giếng đào	Cuốn gạch chi 110, đường kính 1,0m, sâu 4,5m	GTT	md	4,50	3.000.000	1,0	100%	13.500.000	
	Nền sân	lát gạch LD 40x40 S1=4,4*2,3		m2	10,12					
		BT gạch vữa dày 0,1	VKT.20014	m3	1,01	1.027.902	1,0	100%	1.040.237	
		Bt đá 1x2 dày 0,25	VKT.20015	m3	2,53	1.629.758	1,0	100%	4.123.288	
		Mặt lát gạch 40x40	VKT.20023	m3	10,12	5.710.896	1,0	100%	57.794.268	
	Nền sân	S=3,8*3,85+1,55*5,9+7,0*6,7+2,5*2,5		m2	76,93					
		BT gạch vữa dày 0,1	VKT.20014	m3	7,69	1.027.902	1,0	100%	7.907.136	
		Bt đá 1x2 dày 0,25	VKT.20015	m3	19,23	1.629.758	1,0	100%	31.342.284	
		Mặt lát XMC đánh màu dày 2cm	VKT.20041	m2	10,12	63.669	1,0	100%	644.330	
	Cửa phòng 3	Pano gỗ lim đặc S=1,9*1,55	VKT.20175	m2	2,95	3.900.000	1,0	100%	11.485.500	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt trên mái nhà chính tôn KLSS có vì kèo: S=3,8*4,2*2 bên	VKT.20146	m2	31,92	439.613	1,0	100%	14.032.447	Có BBKKBS
		S2=1,2*6,1*1,5	VKT.20146	m2	10,98	439.613	1,0	100%	4.826.951	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt ở sân có vì kèo S=(4,4*2,3)+(3,8*3,85)+(1,55*5,9)+(7,0*6,7)+(2,5*2,5)	VKT.20146	m2	87,05	439.613	1,0	100%	38.266.114	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Váy tôn KL sườn sắt S=7,0*1,0*2	VKT.20110	m2	14,00	321.701	1,0	100%	4.503.814	
		Cột chống thép D60, L=3,3*5 cột	VKT.20259	m	16,50	216.358	1,0	100%	3.569.907	
	Tường bao	Xây gạch chi 110, móng gạch chi 110 không trát 1 mặt S=2,35*2,5	VKT.20127	m2	5,88	417.117	1,0	100%	2.450.562	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-5,88	141.099	1,0	100%	-828.957	
		Ốp méch aluminium S=2,35*2,5								HTDC
	hàng rào	Lưới B40 có khung xương khung sắt hộp: S=1,5*6,0	VKT.20221	m2	9,00	100.780	1,0	100%	907.020	
	Tường bao	Xây gạch PP 110 có bổ trụ, có trát 2 mặt có sơn S=(7,2+10,2-1,7)*1,5	VKT.20126	m2	23,55	473.449	1,0	100%	11.149.724	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	47,10	87.789	1,0	100%	4.134.862	
	Cổng	Trụ cổng xây gạch chi 40x40 cao 2,2m V=(0,4*0,4*2,2-0,2*0,2*2,2)*2	VKT.20008	m3	0,53	1.987.514	1,0	100%	1.049.407	
		Móng cổng bằng BTCT, V=0,8*0,8*0,8*2	VKT.20022	m3	1,02	4.206.951	1,0	100%	4.307.918	
		Cột bằng bTCT V=0,2*0,2*2,2*2	VKT.20021	m3	0,18	7.883.109	1,0	100%	1.387.427	
		Trát S=(0,4+0,4)*2*2,2*2	VKT.20079	m2	7,04	250.492	1,0	100%	1.763.464	
		Sơn S=(0,4+0,4)*2*2,2*2	VKT.20090	m2	7,04	87.789	1,0	100%	618.035	
		Cánh cổng S=1,7*1,8 (khung sắt đặc 10x10 bít tôn)	VKT.20110	m2	3,06	321.701	1,0	100%	984.405	
	Cửa bít trên tường rào	Cửa tôn KL sườn sắt: S=1,1*1,7	VKT.20110	m2	1,87	321.701	1,0	100%	601.581	
	Hoa thoáng tường rào	Sắt đặc 2x2 S=10,8*1,2		m2	12,96					
		W=(10,8*6+1,2*14)*0,02*0,02*7850	VKT.20219	kg	256,22	40.000	1,0	100%	10.248.960	
	Mái cổng	Tôn sắt hộp S=1,3*1,5	VKT.20147	m2	1,95	379.477	1,0	100%	739.980	
	Hố ga 03 hố	Xây gạch chi 110, có nắp, chìm: V=0,5*0,6*0,6*3	VKT.20132	m3	0,54	2.984.491	1,0	100%	1.611.625	
	Rãnh thoát nước	Xây gạch chi 110								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Đáy bê tông V=0,3*0,1*6,6	VKT.20017	m3	0,20	2.526.285	1,0	100%	500.204	
		Xây gạch V=6,6*0,55*0,11*2 bên	VKT.20008	m3	0,80	1.987.514	1,0	100%	1.587.229	
		Trát + láng rãnh S=6,6*0,3	VKT.20077	m2	1,98	141.099	1,0	100%	279.376	
		Mặt đập bằng tấm đan BT 30x60, 11 tấm dày 0,1: V=0,3*0,6*0,1*11	VKT.20018	m3	0,20	4.617.534	1,0	100%	914.272	
		Ống thoát nước PVC D110 L=35m	VKT.20240	m	35,00	205.022	1,0	100%	7.175.770	
	Thiết bị	Điều hòa 04 cái 12.000 BTU	VKT.20323	máy	4,00	527.872	1,0	100%	2.111.488	
	Dây điện từ công tơ vào nhà	L=35m, dây 2x2.5								HTDC
	Bổ sung									
	Cửa chính	Khuôn cửa kép gỗ đôi: L=2,7*2+1,4	VKT.20188	md	6,80	800.000	1,0	100%	5.440.000	
	Cửa sổ	Khuôn cửa kép gỗ đôi: L=(1,9+1,0)*2	VKT.20188	md	5,80	800.000	1,0	100%	4.640.000	
	Cửa lách	Khuôn cửa đơn gỗ đôi: L=(2,2+0,95)*2	VKT.20185	md	6,30	580.000	1,0	100%	3.654.000	
	Máng	Tôn KL L=15,0	GTT	md	15,00	150.000	1,0	100%	2.250.000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố, bồi thường: 10.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	10.000.000			10.000.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	13,9					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	13,9					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp = Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (<i>Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất</i>) :								502.200.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Trần Quốc Huy - vợ là bà Nguyễn Thị Thúy phải nộp là		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	100,00	2.790.000	1,00	100%	279.000.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Trần Thị Khoa và con gái Trần Thị Khánh Linh, con trai Quách Tiến Đạt phải nộp là		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	80,00	2.790.000	1,00	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								227.050.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								275.150.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Ông Phạm Đức Doan (Số CCCD: 031066005418) - vợ là bà Phạm Thị Huệ (Số CCCD: 031168011387)
Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 20

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	352,9				863.825.000	
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	320,3					
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	32,6					
		- Đất ở:		m2	317,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	35,9					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	chưa xác định					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
	Vị trí 3, Khu vực 1, đường Tỉnh 356.	Ngày 12/11/2004, ông Phạm Đức Doan được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số 674438 mang tên ông Phạm Đức Doan vợ là Phạm Thị Huệ, diện tích 317,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 377a, tờ bản đồ số 01.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	317,0	2.725.000	1,0	100%	863.825.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	TB nguồn gốc đất số 72/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Nay Nhà nước thu hồi 352,9m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 317,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 35,9m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Phạm Đức Doan sử dụng từ năm 2005, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	35,9				0	
II	Vật kiến trúc								6.386.667.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở số 1 (không khu phụ) trong bb ko đề cập khu phụ	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 220 mái bằng BTCT S=12*4,8 cao 5,6m	VKT.10517	m2 sàn XD	57,60	6.281.732	1,00	100%	361.827.763	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(11,56+4,8)*2*0,22*(5,6-3,5)	VKT.20009	m3	15,12	1.807.394	100%	100%	27.321.724	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	68,71	141.099	100%	100%	9.695.194	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	68,71	105.359	100%	100%	7.239.428	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,6*2,4	VKT.20175	m2	3,84	3.900.000	1,00	100%	14.976.000	
		S2=1,2*3,2*2 cánh	VKT.20175	m2	7,68	3.900.000	1,00	100%	29.952.000	
		Ô lấy sáng gỗ lim S=0,7*1,6	VKT.20181	m2	1,12	3.600.000	1,00	100%	4.032.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=3,2*5+3,7*2	VKT.20184	md	23,40	620.000	1,00	100%	14.508.000	
		Cửa sổ gỗ lim S=0,8*1,4*6+1,4*0,3*2	VKT.20181	m2	7,56	3.600.000	1,00	100%	27.216.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,9*2+2,8*5	VKT.20184	md	19,80	620.000	1,00	100%	12.276.000	
		Cửa chính pano gỗ lim kính S=2,6*2,6 S kính=0,5*1,2*3	VKT.20175	m2	6,76	3.900.000	1,00	100%	26.364.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,6*3	VKT.20184	md	7,80	620.000	1,00	100%	4.836.000	
		Cửa pano nhôm kính S=2,6*2,6+1,1*2,3	VKT.20201	m2	9,29	1.000.000	1,00	100%	9.290.000	
		Cửa lách pano gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,00	100%	6.864.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2+0,8	VKT.20184	md	5,20	620.000	1,00	100%	3.224.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,7*2,1*2 cái	VKT.20175	m2	2,94	3.900.000	1,00	100%	11.466.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(2,1*2+0,7)*2	VKT.20184	md	9,80	620.000	1,00	100%	6.076.000	
		Cửa sổ ván ghép gỗ dổi S=0,9*1,3	GTT	m2	1,17	1.600.000	1,00	100%	1.872.000	
		Song sắt đặc 10x10 L=1,3*10+0,9*6	VKT.20215	kg	14,44	45.000	1,00	100%	649.980	
		Nền nhà lát gỗ lim S=3,9*11,5	VKT.20116	m2	44,85	1.700.000	1,00	100%	76.245.000	
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=(8,7+3,9)*5,3*2 trừ cửa -2,6*2,6-0,7*2,1-0,8*2,2-0,9*1,3	VKT.20069	m2	122,40	320.620	1,00	100%	39.243.888	
		Tường ốp gỗ lim S=(3+0,4+0,7+0,8+3,9)*3,6-2,6*2,6-1,1*2,3	VKT.20116	m2	22,39	1.700.000	1,00	100%	38.063.000	
		Vách gỗ lim S=3,9*3,8-0,8*2,2	VKT.20116	m2	13,06	1.700.000	1,00	100%	22.202.000	
		Trần ốp gỗ lim S=3,1*3,9+3*4,5	VKT.20116	m2	25,59	1.700.000	1,00	100%	43.503.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trần phòng khách ốp gỗ limn giật 3 cấp (có trạm trổ hoa văn) S1=5,1*3,9	VKT.20116	m2	19,89	1.700.000	1,00	100%	33.813.000	
		S2=5,1*3,9-3,1*4,3	VKT.20116	m2	6,56	1.700.000	1,00	100%	11.152.000	
		S3=5,1*3,9-4,5*3,3	VKT.20116	m2	5,04	1.700.000	1,00	100%	8.568.000	
		Ốp tường gỗ lim S=(5,1+3,9)*0,2*2	VKT.20116	m2	3,60	1.700.000	1,00	100%	6.120.000	
		Bậc cầu thang gỗ lim S=0,6*0,2*10	VKT.20118	m2	1,20	2.800.000	1,00	100%	3.360.000	
		Cuốn thang gỗ lim V=3,6*0,1*0,05*2: S=3,6*0,1*2	VKT.20118	m2	0,72	2.800.000	1,00	100%	2.016.000	
		Lan can con tiện thẳng gỗ lim L=3,3+1,5+0,7	VKT.20161	md	5,50	950.000	1,00	100%	5.225.000	
		Trần gác xép ốp gỗ hương: S=3,0*3,9	VKT.20104	m2	11,70	2.500.000	1,00	100%	29.250.000	
		Sàn gác xép lát gỗ lim S=3,0*3,9	VKT.20116	m2	11,70	1.700.000	1,00	100%	19.890.000	
		Cửa sổ ván ghép gỗ đôi S=1*0,8*2	GTT	m2	1,60	1.600.000	1,00	100%	2.560.000	
		Vách gác xép ốp gỗ lim S=2,1*3	VKT.20116	m2	6,30	1.700.000	1,00	100%	10.710.000	
		Tầng 2 vách tôn kim loại sườn sắt mái tôn kim loại sườn sắt bóc tách khối lượng								
		Vách tôn kim loại sườn sắt tôn lạnh S=10,3*3,7+4,3*3,7*2	VKT.20110	m2	69,93	321.701	1,00	100%	22.496.551	
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt tôn thường có vỉ kèo S=10,3*4,5	VKT.20146	m2	46,35	439.613	1,00	100%	20.376.063	
		Sàn gỗ lim: S=10,3*4,3	VKT.20116	m2	44,29	1.700.000	1,00	100%	75.293.000	
		Trần nhà ốp gỗ hương đỏ: S=10,3*4,3	VKT.20104	m2	44,29	2.500.000	1,00	100%	110.725.000	
		Vách ốp gỗ lim S=(10,3+4,3)*2*3,1+3,4*3,1*4+7,4*3,4*4 trừ cửa - 1,3*2,4*2-1,0*1,0	VKT.20116	m2	226,08	1.700.000	1,00	100%	384.336.000	
		Gác xép ốp gỗ lim S=2,3*3,6+2,1*1,8+2,9*2,8	VKT.20116	m2	20,18	1.700.000	1,00	100%	34.306.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,9*2,4+0,8*2,1	VKT.20175	m2	3,84	3.900.000	1,00	100%	14.976.000	
		S2=1,3*2,4*2	VKT.20175	m2	6,24	3.900.000	1,00	100%	24.336.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim S=(2,4*2+1,3)*2	VKT.20187	md	12,20	890.000	1,00	100%	10.858.000	
		Cửa sổ pano nhôm kính S=1,0*1,0	VKT.20202	m2	1,00	950.000	1,00	100%	950.000	
		01 xi bết	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		Cầu thang lên gác mặt lát gỗ lim S=0,2*0,6*8	VKT.20118	m2	0,96	2.800.000	1,00	100%	2.688.000	
		Ốp tường gỗ lim phần kho S=4,3*1,6*2+1,6*1,6	VKT.20116	m2	16,32	1.700.000	1,00	100%	27.744.000	
		Ốp trần kho gỗ hương S=2,5*1,6	VKT.20104	m2	4,00	2.500.000	1,00	100%	10.000.000	
		Sàn kho lát gỗ lim S=1,6*4,3	VKT.20116	m2	6,88	1.700.000	1,00	100%	11.696.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,9*2,1	VKT.20175	m2	1,89	3.900.000	1,00	100%	7.371.000	
		Khung cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+0,9	VKT.20184	md	5,10	620.000	1,00	100%	3.162.000	
2	Nhà ở số 2	Móng gạch chi, tường gạch chi 220 mái bằng BTCT S=8,1*5,2 cao 4,2m	VKT.10517	m2 sàn XD	42,12	6.281.732	1,00	100%	264.586.552	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(7,66+5,2)*2*0,22*0,7	VKT.20009	m3	3,96	1.807.394	100%	100%	7.158.871	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	18,00	141.099	100%	100%	2.540.346	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	18,00	105.359	100%	100%	1.896.883	
		Cửa pano nhôm kính S1=2,3*1	VKT.20201	m2	2,30	1.000.000	1,00	100%	2.300.000	
		S2=0,8*2,3	VKT.20201	m2	1,84	1.000.000	1,00	100%	1.840.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,00	100%	6.864.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2+0,8	VKT.20184	md	5,20	620.000	1,00	100%	3.224.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,2*1,5*2	VKT.20181	m2	3,60	3.600.000	1,00	100%	12.960.000	
		Cửa sổ nhôm kính S=1,2*1,5*2	VKT.20202	m2	3,60	950.000	1,00	100%	3.420.000	
		Sắt hộp 16x16 dày 1,4 ly L=(1,5*4+1,2*16)*2	VKT.20215	kg	31,75	45.000	1,00	100%	1.428.840	
		Ốp trần gỗ hương S=7,6*4,6	VKT.20104	m2	34,96	2.500.000	1,00	100%	87.400.000	
		Sàn lát gỗ lim S=7,6*4,6	VKT.20116	m2	34,96	1.700.000	1,00	100%	59.432.000	
		Tường ốp gỗ lim S=3,4*(7,6+4,6)*2	VKT.20116	m2	82,96	1.700.000	1,00	100%	141.032.000	
		S2=4,6*3,4*2 +4*3,2*2 - trừ cửa 2,3*1*2-0,8*2,3*2-1,2*1,5*2-0,8*2,2	VKT.20116	m2	43,24	1.700.000	1,00	100%	73.508.000	
		Cầu thang lên tầng lát gỗ lim S=0,7*0,25*19+1,5*0,7	VKT.20118	m2	4,38	2.800.000	1,00	100%	12.250.000	
		Tay vịn cầu thang sắt hộp 4x4 dày 1,4 ly L=9,5*2	VKT.20219	kg	31,98	40.000	1,00	100%	1.279.333	
		Sắt hộp 4x8 dày 1,4 ly L=9,5*2	VKT.20219	kg	52,09	40.000	1,00	100%	2.083.667	
		Sắt hộp 3x3 dày 1,4 ly L=120*0,7	VKT.20215	kg	104,58	45.000	1,00	100%	4.706.100	
		Tầng trên mái vách tôn sộp mái tôn kim loại sườn sắt sàn sắt hộp đua phía trên mái nhà WC, bóc tách khối lượng								
		Vách tôn kim loại lạnh sườn sắt S=5,4*4,3+5,2*3,9+3,7*3,9+3,6*4,1	VKT.20110	m2	72,69	321.701	1,00	100%	23.384.446	
		Cửa pano gỗ lim chớp S=1,5*2,5	VKT.20175	m2	3,75	3.900.000	1,00	100%	14.625.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=7,5	VKT.20187	md	7,50	890.000	1,00	100%	6.675.000	
		Cửa pano gỗ lim chớp S=1,6*2*3 cái	VKT.20175	m2	9,60	3.900.000	1,00	100%	37.440.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=5,6*3	VKT.20187	md	16,80	890.000	1,00	100%	14.952.000	
		Vách ốp gỗ lim S=4,2*3,7*8 bức+5,4*4,3	VKT.20116	m2	147,54	1.700.000	1,00	100%	250.818.000	
		Sàn lát gỗ lim S=11,7*5,2	VKT.20116	m2	60,84	1.700.000	1,00	100%	103.428.000	
		Trần ốp gỗ hương S=11,7*5,2	VKT.20104	m2	60,84	2.500.000	1,00	100%	152.100.000	
		Vách ốp gỗ lim S=11,7*3,8*3 trừ cửa -(1,5*2,5-1,6*2*3)*2	VKT.20116	m2	145,08	1.700.000	1,00	100%	246.636.000	
		Bục đế đồ ốp gỗ lim S=1,0*1,0	VKT.20116	m2	1,00	1.700.000	1,00	100%	1.700.000	
		Cửa nhà WC pano chớp đặc gỗ lim S=0,8*2,1	VKT.20175	m2	1,68	3.900.000	1,00	100%	6.552.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+0,8	VKT.20184	md	5,00	620.000	1,00	100%	3.100.000	
		01 xi bết	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		Vách ngăn tường gỗ lim S=0,9*1,7*2	VKT.20116	m2	3,06	1.700.000	1,00	100%	5.202.000	
		Mái tôn kim loại sườn sắt có vỉ kèo S=12,0*5,2	VKT.20146	m2	62,40	439.613	1,00	100%	27.431.851	
3	Nhà ở thứ 3	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 220, mái bằng BTCT S=12,0*4,8 cao 4,3m	VKT.10717	m2 sàn XD	57,60	7.012.624	1,00	100%	403.927.142	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(11,56+4,8)*2*0,22*0,8$	VKT.20009	m3	5,76	1.807.394	100%	100%	10.408.276	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	26,18	141.099	100%	100%	3.693.407	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	26,18	105.359	100%	100%	2.757.877	
	(nhà có khu phụ)	Cửa xếp sắt có áo tôn $S=1,6*2,5$	VKT.20209	m2	4,00	720.000	1,00	100%	2.880.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc $S=1,2*2,3$	VKT.20175	m2	2,76	3.900.000	1,00	100%	10.764.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim $L=1,2+2,3*2$	VKT.20187	md	5,80	890.000	1,00	100%	5.162.000	
		Cửa pano gỗ lim kính $S=1,1*2,1$ S kính=0,4*0,9*2 S kính > 30%	VKT.20178	m2	2,31	3.600.000	1,00	100%	8.316.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=1,2+2,1*2$	VKT.20184	md	5,40	620.000	1,00	100%	3.348.000	
		Cửa nhôm kính $S=1,1*2,1$	VKT.20200	m2	2,31	950.000	1,00	100%	2.194.500	
		Cửa ngăn phòng pano gỗ lim đặc $S=0,8*2,2*3$ (nhà 2 lần cửa)	VKT.20175	m2	5,28	3.900.000	1,00	100%	20.592.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=(0,8+2,2*2)*3$	VKT.20184	md	15,60	620.000	1,00	100%	9.672.000	
		Cửa pano nhôm kính $S=0,8*2,2*3$ (nhà 2 lần cửa)	VKT.20201	m2	5,28	1.000.000	1,00	100%	5.280.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim $S=1,1*1,5*2$	VKT.20181	m2	3,30	3.600.000	1,00	100%	11.880.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=(1,1+1,5)*2*2$	VKT.20184	md	10,40	620.000	1,00	100%	6.448.000	
		Cửa sổ nhôm kính $S=1,1*1,5*2$	VKT.20202	m2	3,30	950.000	1,00	100%	3.135.000	
		Song sắt 16x16 dày 1,4 ly $L=(1,1*16+1,5*6)*2$	VKT.20215	kg	33,52	45.000	1,00	100%	1.508.220	
		Óp tường gỗ lim $S=(11,5+4,4)*2*4,2$	VKT.20116	m2	133,56	1.700.000	1,00	100%	227.052.000	
		Vách tường ốp gỗ lim $S=3,6*4,2*6$	VKT.20116	m2	90,72	1.700.000	1,00	100%	154.224.000	
		$S2=6,2*4,2*2$ - cửa $1,2*2,3$ - $1,1*2,1$ - $0,8*2,2*3*2$ - $1,1*1,5*2$	VKT.20116	m2	33,15	1.700.000	1,00	100%	56.355.000	
		Trần ốp gỗ hương $S=11,5*4,4$ +giật cấp 7,2+0,4	VKT.20104	m2	53,48	2.500.000	1,00	100%	133.700.000	
		Nhà vệ sinh ốp gạch LD 30x45 $S=(1,5+2,4)*2*2,5$ - $0,7*1,9$	VKT.20067	m2	18,17	298.675	1,00	100%	5.426.925	
		Cửa pano nhôm kính $S=0,7*1,9$	VKT.20201	m2	1,33	1.000.000	1,00	100%	1.330.000	
		Óp trần gỗ hương nhà vệ sinh $S=1,5*2,4$	VKT.20104	m2	3,60	2.500.000	1,00	100%	9.000.000	
		01 chậu rửa sứ có chân đế	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 bộ sen vòi	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 xi bết	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		Bể phốt chìm dưới nhà vệ sinh xây gạch chi 110 nắp BTCT $V=1,2*2,1*1,2$	VKT.20132	m3	3,02	2.984.491	1,00	100%	9.025.101	
		Cầu thang tay vịn gỗ lim, con tiện gỗ lim tay vịn thẳng $L=2,5m$	VKT.20161	md	2,50	950.000	1,00	100%	2.375.000	
		Bậc cầu thang lát gỗ lim $S=0,2*0,6*9$	VKT.20118	m2	1,08	2.800.000	1,00	100%	3.024.000	
		Cuốn thang gỗ lim $S=0,15*2,2*2$	VKT.20118	m2	0,66	2.800.000	1,00	100%	1.848.000	
		Lát gỗ lim mặt trên mái nhà WC $S=1,5*2,4$	VKT.20116	m2	3,60	1.700.000	1,00	100%	6.120.000	
		Gác xếp phòng ngủ, sàn gác xếp lát gỗ lim $S=2*2,9*2$ phòng	VKT.20116	m2	11,60	1.700.000	1,00	100%	19.720.000	
		Óp trần gác xếp gỗ hương $S=2*2,9*2$ phòng	VKT.20104	m2	11,60	2.500.000	1,00	100%	29.000.000	
		Cầu thang gác xếp, mặt bậc lát gỗ lim $S=0,7*0,2*12*2$	VKT.20118	m2	3,36	2.800.000	1,00	100%	9.408.000	
		Cuốn thang gỗ lim $V=2,9*0,1*0,05*2*2$ phòng: $S=2,9*0,1*2*2$	VKT.20118	m2	1,16	2.800.000	1,00	100%	3.248.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lan can tay vịn gỗ lim, con tiện gỗ lim, tay vịn thẳng L=5*2 phòng	VKT.20161	md	10,00	950.000	1,00	100%	9.500.000	
		Bể chìm trong lòng nhà xây gạch chi 220 nắp BTCT V1=2,7*3,3*1	VKT.20135	m3	8,91	3.194.434	1,00	100%	28.462.407	
		V2=2,8*3,3*1,1	VKT.20136	m3	10,16	2.876.017	1,00	100%	29.231.837	
		V3=3,1*3,3*1,2	VKT.20136	m3	12,28	2.876.017	1,00	100%	35.305.985	
		Ốp gạch ngoài nhà LD 30x60 S=4,2*1,8-1,2*2,1	VKT.20069	m2	5,04	320.620	1,00	100%	1.615.925	
		Bậc ngoài nhà xây gạch chi V=1,8*0,4*0,2*2	VKT.20009	m3	0,29	1.807.394	1,00	100%	520.529	
		Lát gạch LD 40x40 S=1,8*0,4*2	VKT.20030	m2	1,44	212.011	1,00	100%	305.296	
		Ốp gạch LD 40x40 S=1,8*0,2*3	VKT.20067	m2	1,08	298.675	1,00	100%	322.569	
		Ốp tường ngoài nhà số 2 gạch LD 50x50 S=5,2*4-1,2*1,5	VKT.20067	m2	19,00	298.675	1,00	100%	5.674.825	
		Dán ngói đồ hạ long trang trí mi cửa S=2,0*0,6	VKT.20059	m2	1,20	519.644	1,00	100%	623.573	
		Vách ốp tấm aluminium có khung xương ốp phía ngoài nhà số 2 S=5,2*4,0								HTDC
		Sân phía ngoài nhà số 2 S=4,0*1,8		m2	7,20					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,72	1.027.902	1,00	100%	740.089	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,72	1.629.758	1,00	100%	1.173.426	
		Mặt lát gạch LD 40x40	VKT.20030	m2	7,20	212.011	1,00	100%	1.526.479	
3	Nhà số 3	Tầng 2 nhà vách tôn kim loại sườn sắt, mái tôn kim loại kiểm kê bóc tách khối lượng								
		Vách tôn kim loại sườn sắt tôn thường S=(12,2+4,9+5,0)*3,3	VKT.20110	m2	72,93	321.701	1,00	100%	23.461.654	
		Bán mái tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=12,2*5,0	VKT.20146	m2	61,00	439.613	1,00	100%	26.816.393	
		Cửa pano gỗ lim S=1,4*2,3*3	VKT.20175	m2	9,66	3.900.000	1,00	100%	37.674.000	
		Khuôn cửa kép gỗ kim L=(2,3*2+1,4)*3 cái	VKT.20187	md	18,00	890.000	1,00	100%	16.020.000	
		Cửa sổ nhôm kính S=1,0*1,0*3	VKT.20202	m2	3,00	950.000	1,00	100%	2.850.000	
		Lát nền nhà gỗ lim S=12*5	VKT.20116	m2	60,00	1.700.000	1,00	100%	102.000.000	
		Ốp trần gỗ hương S=12*5	VKT.20104	m2	60,00	2.500.000	1,00	100%	150.000.000	
		Ốp tường gỗ lim S1=(12+5)*2*3,1	VKT.20116	m2	105,40	1.700.000	1,00	100%	179.180.000	
		S2=3,9*3,1*6 bức	VKT.20116	m2	72,54	1.700.000	1,00	100%	123.318.000	
		S3=12*1,1+0,9*2,9*2+12*3,1 trừ cửa -2,3*1,4*3 cửa*2 mặt-1,0*1,0*3 cái	VKT.20116	m2	33,30	1.700.000	1,00	100%	56.610.000	
		Bệ đỡ đồ lát gỗ lim S=2,6*2,1*2	VKT.20116	m2	10,92	1.700.000	1,00	100%	18.564.000	
		Xà nhà ốp gỗ lim S=1,9*0,5*4 mặt	VKT.20116	m2	3,80	1.700.000	1,00	100%	6.460.000	
4	Nhà bếp	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn kim loại sườn sắt S=3,8*4,2 cao 2,7m	VKT.10361	m2 sàn XD	15,96	1.816.290	1,00	100%	28.987.988	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(3,58+4,2)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,34	1.987.514	1,00	100%	680.366	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	3,11	141.099	1,00	100%	439.100	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	3,11	105.359	1,00	100%	327.877	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-15,96	251.669	1,00	100%	-4.016.637	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	15,96	379.477	1,00	100%	6.056.453	
		Lát nền gỗ lim S=3,5*4,0	VKT.20116	m2	14,00	1.700.000	1,00	100%	23.800.000	
		Ốp trần gỗ hương S=3,5*4,0	VKT.20104	m2	14,00	2.500.000	1,00	100%	35.000.000	
		Ốp chân tường gạch LD 30x45 S=(3,5+4)*2*1,3 trừ cửa -1,6*1,3-0,7*1,3-0,9*1,3	VKT.20067	m2	15,34	298.675	1,00	100%	4.581.675	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,6*2,1	VKT.20175	m2	3,36	3.900.000	1,00	100%	13.104.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=4,2	VKT.20184	md	4,20	620.000	1,00	100%	2.604.000	
		Cửa nhôm kính S=0,8*2,2*2	VKT.20202	m2	3,52	950.000	1,00	100%	3.344.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,00	100%	6.864.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim S=2,2+0,8	VKT.20184	md	3,00	620.000	1,00	100%	1.860.000	
		Cửa sổ nhôm kính S=1,1*1,0	VKT.20202	m2	1,10	950.000	1,00	100%	1.045.000	
		Bàn bếp BTCT V=4,0*0,5*0,1	VKT.20023	m3	0,20	5.710.896	1,00	100%	1.142.179	
		Lát mặt bàn bếp gạch LD 50x50 S=4,0*0,5	VKT.20031	m2	2,00	223.776	1,00	100%	447.552	
		Xây trụ bếp gạch chi V=0,7*0,11*0,5*4	VKT.20008	m3	0,15	1.987.514	1,00	100%	306.077	
		Ốp trụ bếp gạch LD 30x45 S=0,7*0,5*6	VKT.20067	m2	2,10	298.675	1,00	100%	627.218	
		Cửa trần bếp nhôm kính S=4,0*0,6	VKT.20202	m2	2,40	950.000	1,00	100%	2.280.000	
		01 trạm bếp nhôm kính treo tường KT 1,8*0,4*0,5	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		01 chậu rửa đôi	VKT.20325	bộ	1,00	214.439	1,00	100%	214.439	
5	Nhà WC	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái bằng BTCT S=3,7*2,2 cao 2,5m	VKT.10363	m2 sàn XD	8,14	2.747.347	1,00	100%	22.363.405	
		Cửa pano nhôm kính S=0,7*1,8*2	VKT.20201	m2	2,52	1.000.000	1,00	100%	2.520.000	
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 30x45 S=1,7*2,2*4	VKT.20067	m2	14,96	298.675	1,00	100%	4.468.178	
		S=3,3*2,2*3- cửa 0,7*1,8*2 cửa *2 mặt	VKT.20067	m2	16,74	298.675	1,00	100%	4.999.820	
		01 xi bết	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		02 bộ gương treo	VKT.20335	cái	2,00	46.852	1,00	100%	93.704	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 sen vòi	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 quạt thông gió	VKT.20313	cái	1,00	52.401	1,00	100%	52.401	
		02 móc treo quần áo	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		Lát nền gạch LD 40x40 S=3,3*1,7	VKT.20030	m2	5,61	212.011	1,00	100%	1.189.382	
		Bể phốt xây gạch chi 110 chìm ngoài nhà có nắp BTCT V=3*1,5*1,2	VKT.20132	m3	5,40	2.984.491	1,00	100%	16.116.251	
		Bể lọc trên mái nhà WC xây gạch chi 110 không nắp V=2*1,2*1,5	VKT.20131	m3	3,60	880.732	1,00	100%	3.170.635	
		Bể nước xây gạch chi 220 nắp BTCT V=4,5*2,9*2,4		m3	31,32					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V nổi =4,5*2,9*1,3	VKT.20133	m3	16,97	1.319.287	1,00	100%	22.381.704	
		V chìm = 4,5*2,9*1,1	VKT.20136	m3	14,36	2.876.017	1,00	100%	41.285.224	
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt không kèo S=3*3,9	VKT.20147	m2	11,70	379.477	1,00	100%	4.439.881	
		Ốp gạch LD 30x45 thành bề S=1,3*2,9	VKT.20067	m2	3,77	298.675	1,00	100%	1.126.005	
6	Nhà số 4 (không khu phụ)	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 220 mái lợp tôn kim loại sườn sắt S=5,8*4,7+3,2*1,8+4,8*3 cao 3,8m	VKT.10512	m2 sàn XD	47,42	5.967.179	1,00	100%	282.963.628	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(5,36+4,7+3,2+1,36+4,36+3,0)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	2,90	1.807.394	1,00	100%	5.243.901	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	13,19	141.099	1,00	100%	1.860.814	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	13,19	105.359	1,00	100%	1.389.474	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=2,2*3,1	VKT.20175	m2	6,82	3.900.000	1,00	100%	26.598.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=3,1*2+2,2	VKT.20187	md	8,40	890.000	1,00	100%	7.476.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,4*2,2	VKT.20175	m2	3,08	3.900.000	1,00	100%	12.012.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2+1,4	VKT.20184	md	5,80	620.000	1,00	100%	3.596.000	
		Cửa pano chớp gỗ lim S1=1,6*2,4	VKT.20175	m2	3,84	3.900.000	1,00	100%	14.976.000	
		S2=1,7*2,4	VKT.20175	m2	4,08	3.900.000	1,00	100%	15.912.000	
		S3=1,1*3	VKT.20175	m2	3,30	3.900.000	1,00	100%	12.870.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,4*2+1,6	VKT.20187	md	6,40	890.000	1,00	100%	5.696.000	
		L2=2,4*2+1,7	VKT.20187	md	6,50	890.000	1,00	100%	5.785.000	
		L3=3*2+1,1	VKT.20187	md	7,10	890.000	1,00	100%	6.319.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim đặc S=1,1*1,5*2	VKT.20181	m2	3,30	3.600.000	1,00	100%	11.880.000	
		S2=1,4*1,5*4	VKT.20181	m2	8,40	3.600.000	1,00	100%	30.240.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(1,4+1,5)*2*4	VKT.20187	md	23,20	890.000	1,00	100%	20.648.000	
		L2=(1,1+1,5)*2*2	VKT.20187	md	10,40	890.000	1,00	100%	9.256.000	
		Vách ngăn bằng gỗ lim S=5,4*3,2 trừ cửa -1,4*2,2	VKT.20116	m2	14,20	1.700.000	1,00	100%	24.140.000	
		Tường ốp gỗ lim S=(2,9+1,1+6,6+5,6+8,2)*3,2 trừ cửa -1,1*1,5*2-1,4*1,5*4-1,6*2,4-1,7*2,4	VKT.20116	m2	58,46	1.700.000	1,00	100%	99.382.000	
		Ốp trần gỗ hương S=5,4*4,3+2,8*1,4+4,4*2,6	VKT.20104	m2	38,58	2.500.000	1,00	100%	96.450.000	
		Lát nền gỗ lim S=5,4*4,3+2,8*1,4+4,4*2,6	VKT.20116	m2	38,58	1.700.000	1,00	100%	65.586.000	
		Hàng rào lưới B40 có khung xương S=7,6*3+1,5*11	VKT.20221	m2	39,30	100.780	1,00	100%	3.960.654	
		Cây hương trụ xây gạch chỉ V=0,4*0,4*1,4	VKT.20009	m3	0,22	1.807.394	1,00	100%	404.856	
		Ốp trụ gạch LD 40x40 S=1,6*1,4	VKT.20067	m2	2,24	298.675	1,00	100%	669.032	
		Bê tông tấm đan cốt thép mặt V=0,7*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,00	100%	239.858	
		Lát gạch LD 40x40 S=0,8*0,9	VKT.20030	m2	0,72	212.011	1,00	100%	152.648	
		01 bát hương	GTT	cái	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 lọ hoa	GTT	cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vi kèo S=6,6*4,7 mái phía sau đoạn giáp đê	VKT.20146	m2	31,02	439.613	1,00	100%	13.636.795	
		Cột thép D76 L=3,1*5 cột	VKT.20261	m	15,50	365.439	1,00	100%	5.664.305	
		Sân S=6,6*4,7		m2	31,02					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3,10	1.027.902	1,00	100%	3.188.552	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3,10	1.629.758	1,00	100%	5.055.509	
		Lát gạch LD 40x04 S=4,7*1,6	VKT.20030	m2	7,52	212.011	1,00	100%	1.594.323	
		Trụ công xây gạch chỉ V=0,4*0,4*1,3*2	VKT.20009	m3	0,42	1.807.394	1,00	100%	751.876	
		Trát XMC S=1,6*1,3*2	VKT.20077	m2	4,16	141.099	1,00	100%	586.972	
		Máng nước tôn kim loại L=6,6m	GTT	m2	6,60	150.000	1,00	100%	990.000	
		Ống thoát nước PVC D110 L=11*2	VKT.20240	m	22,00	205.022	1,00	100%	4.510.484	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố, bồi thường: 10.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	10.000.000			10.000.000	
III	Cây cối hoa màu								926.000	
1	Roi	D14, DK tán = 4m	QĐ 3596	Cây	1,00	336.000	1,00	100%	336.000	Mật độ 400 cây/ha
2	Lộc vùng	DK thân = 16 cm	QĐ 4595	Cây	1,00	590.000	1,00	100%	590.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
		Tổng cộng =(I+II+III)							7.251.418.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, huyện Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 162/TB-UBND ngày 28/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải									
	- Ông Phạm Đức Doan - vợ là bà Phạm Thị Huệ là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở									
	- Ông Phạm Tiến Dũng - vợ là Lê Thị Kim Phụng là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở									
	- Bà Phạm Thị Thanh Hoa và các con trai Lê Minh Nhật, Lê Minh Khang là hộ đủ điều kiện được xem xét hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/8/2025									
	- Ông Phạm Đức Doan - vợ là bà Phạm Thị Huệ được giao lô số N4-44'.14, Lô N4-44'									
	- Ông Phạm Tiến Dũng - vợ là Lê Thị Kim Phụng được giao lô số N4-20'.31, Lô N4-20'									
	- Bà Phạm Thị Thanh Hoa và các con trai Lê Minh Nhật, Lê Minh Khang được giao lô số N4-42.02, Lô N4-42									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/8/2025									
	- Ông Phạm Đức Doan - vợ là bà Phạm Thị Huệ được giao diện tích 140,0m2									
	- Ông Phạm Tiến Dũng - vợ là Lê Thị Kim Phụng được giao diện tích 80,0m2									
	- Bà Phạm Thị Thanh Hoa và các con trai Lê Minh Nhật, Lê Minh Khang được giao diện tích 80,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-III)								6.414.418.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								7.251.418.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								863.825.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất) :								837.000.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Phạm Đức Doan - vợ là Phạm Thị Huệ phải nộp là		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	140,00	2.790.000	1,00	100%	390.600.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Phạm Tiến Dũng - vợ là Lê Thị Kim Phụng phải nộp là		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	80,00	2.790.000	1,00	100%	223.200.000	
3	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Phạm Đức Doan - vợ là Phạm Thị Huệ phải nộp là		Xem xét hỗ trợ giao đất ở cú thu tiền sử dụng đất	m2	80,00	2.790.000	1,00	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								837.000.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN

DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Ông Bùi Tuyên Quang (Số CCCD: 031075007024) - và vợ là Nguyễn Thị Hằng (Số CCCD: 031178003050)

Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải

Số BB: 28

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	135,0				603.990.000	
		- Đất ở:		m2	135,0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
1	Vị trí 1, Khu vực 1, đường Tỉnh 356. TB nguồn gốc đất số 73/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Ngày 19/8/2003, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải ban hành quyết định số 665/QĐ-UB về việc hợp thức hóa đất làm nhà ở cho bà Nguyễn Thị Hằng, diện tích 135,0m2 đất ở, số thửa 850. Nay Nhà nước thu hồi 135,0m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 135,0m2 là đất đã được hợp thức hóa đất làm nhà ở.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	135,0	4.474.000	1,0	100%	603.990.000	
II	Vật kiến trúc								849.871.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà	Móng băng có cọc tre, tường gạch chỉ 220, mái bằng tôn chống nóng KLSS có kèo, cao 3,9m, S=12,5*5,0	VKT.10512	m2 sàn XD	62,50	5.967.179	1,00	100%	372.948.688	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(12,06+5,0)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	3,00	1.807.394	1,00	100%	5.426.809	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	13,65	141.099	1,00	100%	1.925.719	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	13,65	105.359	1,00	100%	1.437.940	
	Nền	Lát gạch LD 40x40 , S=12,1*4,6	VKT.20030	m2	55,66	212.011	1,00	100%	11.800.532	
	Tường	Ốp gạch LD 20x30 S=(4,6+4,2)*2*1,5	VKT.20065	m2	26,40	315.082	1,00	100%	8.318.165	
		Sơn tường có bả S=(4,6+4,2)*2*2,2-1,6*2,3-2,8*4,0-(1,55*1,2)*2	VKT.20095	m2	20,12	55.498	1,00	100%	1.116.620	
		S2=(3,2+4,6)*2*3,7	VKT.20095	m2	57,72	55.498	1,00	100%	3.203.345	
		S3=(3,3+4,6)*2*3,7	VKT.20095	m2	58,46	55.498	1,00	100%	3.244.413	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	136,30	39.765	1,00	100%	5.419.970	
	Ốp gạch chân tường	Gạch LD 13x45 L=(4,6+4,2)*2+(3,2+4,6)*2+(3,3+4,6)*2	VKT.20061	m2	49,00	279.779	1,00	100%	13.709.171	
	Cửa chính	Sắt xếp bít tôn cao 2,8m S=2,8*4,0	VKT.20209	m2	11,20	720.000	1,00	100%	8.064.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa nhôm kính S=2,8*4,0	VKT.20200	m2	11,20	950.000	1,00	100%	10.640.000	
	Cửa sổ	Pano lim đặc S=1,55*1,2	VKT.20175	m2	1,86	3.900.000	1,00	100%	7.254.000	
		Cửa nhôm kính S=1,55*1,2	VKT.20200	m2	1,86	950.000	1,00	100%	1.767.000	
		Song sắt đặc 12x12 S=1,55*1,2: W=(1,55*6+1,2*14)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	29,50	45.000	1,00	100%	1.327.655	
		Cửa nhôm kính S=1,55*1,2	VKT.20200	m2	1,86	950.000	1,00	100%	1.767.000	
		Song sắt đặc 12x12 S=1,55*1,2: W=(1,55*6+1,2*14)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	29,50	45.000	1,00	100%	1.327.655	
		Cửa nhôm kính S=1,55*1,2	VKT.20200	m2	1,86	950.000	1,00	100%	1.767.000	
	kiểm tra biên bản	Song sắt đặc 12x12 S=1,55*1,2: W=(1,55*6+1,2*14)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	29,50	45.000	1,00	100%	1.327.655	
		Cửa nhôm kính S=1,55*1,2	VKT.20200	m2	1,86	950.000	1,00	100%	1.767.000	
		Song sắt đặc 12x12 S=1,55*1,2: W=(1,55*6+1,2*14)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	29,50	45.000	1,00	100%	1.327.655	
	Cửa thông phòng	Pano gỗ lim đặc: S=2,0*0,8	VKT.20175	m2	1,60	3.900.000	1,00	100%	6.240.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=0,9+2,0*2	VKT.20184	md	4,90	620.000	1,00	100%	3.038.000	
	Cửa lách	Nhôm kính S=2,1*1,0	VKT.20200	m2	2,10	950.000	1,00	100%	1.995.000	
		Pano gỗ dổi đặc: S=2,1*1,0	VKT.20176	m2	2,10	2.500.000	1,00	100%	5.250.000	
	Trần nhựa	Có khung xương: S=(4,6*4,2)+(3,2*4,6)+(3,3*4,6)	VKT.20099	m2	49,22	188.724	1,00	100%	9.288.995	
		Giấy dán tường S=(3,9*3,2)*2	VKT.20123	m2	24,96	191.843	1,00	100%	4.788.401	
	Bậc trước nhà	Xây gạch chỉ S=0,4*5,0*0,2*3	VKT.20009	m3	1,20	1.807.394	1,00	100%	2.168.873	
		Trát XMC đánh màu: S=5,0*2,0	VKT.20077	m2	10,00	141.099	1,00	100%	1.410.990	
	Bán mái hiên trước nhà	Tôn KL sườn sắt có kèo, tôn lạnh S=5,1*5,0	GTT	m2	25,50	550.000	1,00	100%	14.025.000	
		Váy tôn KLSS: S=(5,1*1,0)*2	VKT.20110	m2	10,20	321.701	1,00	100%	3.281.350	
		Cột chống ống kẽm D75, L=4,5*2 cái	VKT.20261	m	9,00	365.439	1,00	100%	3.288.951	
		Hàng rào khung sắt hộp 2x4, W=5,1*40*7,47/6	VKT.20219	kg	253,98	40.000	1,00	100%	10.159.200	
	Sân	S=5,1*5,0		m2	25,50					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,55	1.027.902	1,00	100%	2.621.150	
		BT đá 1x2 dày 0,25	VKT.20015	m3	6,38	1.629.758	1,00	100%	10.389.707	
		Mặt lát XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	25,50	54.168	1,00	100%	1.381.284	
	Nhà bếp	Tường gạch chỉ 110, móng gạch chỉ, cao 2,8m, mái tôn KL sườn sắt có kèo S=6,1*5,0	VKT.10361	m2 sàn XD	30,50	1.816.290	1,00	100%	55.396.845	Có BBKKBS
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(6,1+4,78)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0,72	1.987.514	1,00	100%	1.427.194	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	6,53	141.099	1,00	100%	921.094	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	6,53	105.359	1,00	100%	687.784	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-30,50	251.669	1,00	100%	-7.675.905	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng mái tôn KL sườn sắt có vì kèo	VKT.20146	m2	30,50	439.613	1,00	100%	13.408.197	
	Bàn bếp	Mặt bếp BTCT dày 0,1: V=3,8*0,9*0,1	VKT.20023	m3	0,34	5.710.896	1,00	100%	1.953.126	
		Lát đá LD 60x60, S=3,8*0,9	VKT.20032	m2	3,42	253.669	1,00	100%	867.548	
		Trụ bếp xây gạch chi V=0,9*0,7*0,11*3	VKT.20008	m3	0,21	1.987.514	1,00	100%	413.204	
		Trát trụ S=(1,9*0,7)*3 trụ	VKT.20078	m2	3,99	105.359	1,00	100%	420.382	
	Tường bếp	Óp đá LD 20x30 S=3,8*1,0	VKT.20065	m2	3,80	315.082	1,00	100%	1.197.312	
	Hoa thoáng	XMC 50x50, 02 cái	VKT.20223	m2	0,50	250.000	1,00	100%	125.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ tạp S=0,8*1,1	VKT.20192	m2	0,88	500.000	1,00	100%	440.000	
	Bể nước	Xây gạch chi 220, bể chìm nắp BTCT: V=4,6*4,5 sâu 1,8m	VKT.20136	m3	37,26	2.876.017	1,00	100%	107.160.393	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái bằng tôn KLSS, cao 2,7m S=6,2*2,3	VKT.10361		14,26	1.816.290	1,00	100%	25.900.295	Có BBKKBS
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(6,2+2,08)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,36	1.987.514	1,00	100%	724.091	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	3,31	141.099	1,00	100%	467.320	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	3,31	105.359	1,00	100%	348.949	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-14,26	251.669	1,00	100%	-3.588.800	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt có vì kèo	VKT.20146	m2	14,26	439.613	1,00	100%	6.268.881	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=(1,9*1,8)*3	VKT.20029	m2	10,26	219.744	1,00	100%	2.254.573	
		Óp tấm aluminium có khung xương: S=(1,9+1,8)*2*2,45*3-1,95*0,7*3	VKT.20075		50,30	505.745	1,00	100%	25.436.445	Có BBKKBS
	Cửa	Nhôm kính S=(1,95*0,7)*3 cửa	VKT.20200	m2	4,10	950.000	1,00	100%	3.890.250	
	Tôn mái hiên NVS	Tôn KLSS, S=6,2*1,0	VKT.20147	m2	6,20	379.477	1,00	100%	2.352.757	
		03 xí bệt,	VKT.20327	bộ	3,00	536.098	1,00	100%	1.608.294	
		03 chậu rửa sứ,	VKT.20324	bộ	3,00	178.699	1,00	100%	536.097	
		03 vòi sen,	VKT.20331	bộ	3,00	71.480	1,00	100%	214.440	
		03 vòi xịt	VKT.20332	bộ	3,00	60.758	1,00	100%	182.274	
	Bậc nhà vệ sinh	Bê tông tấm đan V=6,2*0,4*0,1	VKT.20018	m3	0,25	4.617.534	1,00	100%	1.145.148	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT chìm V=1,95*1,85*1,5	VKT.20132	m3	5,41	2.984.491	1,00	100%	16.149.827	Có BBKKBS
	Bán mái sân bếp	Tôn KL sườn sắt S=3,0*2,9	VKT.20147	m2	8,70	379.477	1,00	100%	3.301.450	
		Cột ống kẽm D90, L=4,6*2 cột	VKT.20261	m	9,20	365.439	1,00	100%	3.362.039	
	Nền	Sân S=9,0*2,3+3,0*2,9								Cong trình xây dựng vượt diện tích đất
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1x2 dày 0,25								
	Hố ga	Xây gạch chi 110 có nắp, bể chìm V=0,8*0,7*0,9	VKT.20132	m3	0,50	2.984.491	1,00	100%	1.504.183	Có BBKKBS
	Tường bao	Xây gạch PP 150 S=9,5*1,5+5,0*1,5	VKT.20126	m2	21,75	473.449	1,00	100%	10.297.516	
		Xây be mái xây gạch chi 110 có trát, V=(12,5+5,0)*2*0,9*0,22	VKT.20008	m3	6,93	1.987.514	1,00	100%	13.773.472	
		Trát XMC, S=(12,5+5,0)*2*1,8	VKT.20077	m2	63,00	141.099	1,00	100%	8.889.237	
	Máng nước	Bằng bê tông V=12,5*0,4*0,1*2 cái	VKT.20015	m3	1,00	1.629.758	1,00	100%	1.629.758	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỢP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	